BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TDTT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**TRẦN VĂN HẠNH**

**NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG TRÒ CHƠI VẬN ĐỘNG**

**PHÁT TRIỂN MỘT SỐ KĨ NĂNG CHO TRẺ MẦM NON**

**4-5 TUỔI Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Chuyên ngành: Giáo dục học

Mã số: 9140101

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ GIÁO DỤC HỌC**

**TP. HỒ CHÍ MINH - 2025**

Công trình được hoàn thành tại: **Trường Đại học Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh.**

Người hướng dẫn khoa học:

Hướng dẫn 1: **PGS.TS Lưu Thiên Sương**

**PGS.TS Trịnh Hữu Lộc**

Hướng dẫn 2:

Phản biện 1: PGS.TS Phạm Thị Lệ Hằng

Phản biện 2: TS. Võ Văn Vũ

Phản biện 3:PGS.TS Nguyễn Văn Hòa

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng luận án cấp Trường họp tại Trường Đại học Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày tháng năm 2025

Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện:

1. Thư viện Quốc gia Việt Nam

2. Thư viện Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

# **GIỚI THIỆU LUẬN ÁN**

**1. PHẦN MỞ ĐẦU**

Hoạt động giáo dục vận động đóng một vai trò quan trọng đối với việc phát triển toàn diện của trẻ. Trong đó, trò chơi vận động được xem là phương tiện, là hình thức tổ chức hoạt động giáo dục hiệu quả cho trẻ. Trẻ 4-5 tuổi có nhu cầu vận động tăng cao, phạm vi hoạt động và giao tiếp được mở rộng, trẻ bắt đầu phát triển thêm các mối quan hệ phức tạp với những người khác, hoạt động vui chơi của trẻ thường tập trung vào tổ chức các trò chơi liên quan đến các quy tắc và cấu trúc. Trẻ dần phát triển các kĩ năng làm việc và chơi hợp tác, chia sẻ, thay phiên nhau.

Đặc biệt, độ tuổi này cần được trang bị những kĩ năng cần thiết để bản thân có thể thực hiện một loạt các nhiệm vụ tự chăm sóc cũng như phối hợp chơi với bạn đồng trang lứa. Mặt khác, trẻ 4-5 tuổi đã bắt đầu hình thành trí nhớ có chủ định, các loại trí nhớ đều phát triển: trí nhớ hình ảnh, trí nhớ ngôn ngữ, trí nhớ vận động, ... Điều này giúp trẻ dễ dàng hơn trong việc ghi nhớ và thực hiện lại các thao tác hành động cụ thể để ứng phó với các tình huống trong các hoạt động chơi.

Việc phát triển kĩ năng vận động cơ bản và kĩ năng xã hội cho trẻ 4-5 tuổi đang được quan tâm và nhấn mạnh trong chương trình giáo dục mầm non. Tuy nhiên, trên thực tế việc sử dụng trò chơi vận động nhằm phát triển kĩ năng vận động cơ bản và kĩ năng xã hội cho trẻ còn nhiều hạn chế, thiếu môi trường khuyến khích trẻ tích cực tham gia trò chơi. Do vậy, kĩ năng vận động cơ bản và kĩ năng xã hội của trẻ có thể nói còn khá mờ nhạt và yếu.

Chính vì những lý do trên, chúng tôi lựa chọn ***“Nghiên cứu ứng dụng trò chơi vận động phát triển một số kĩ năng cho trẻ mầm non 4-5 tuổi ở TPHCM*”** với mong muốn góp phần thực hiện tốt mục tiêu giáo dục mầm non và phát triển kĩ năng vận động cơ bản, kĩ năng xã hội cho trẻ ở trường mầm non hiện nay.

**Mục đích nghiên cứu**

Tìm hiểu và đánh giá hiệu quả ứng dụng trò chơi vận động (TCVĐ) nhằm phát triển kĩ năng vận động cơ bản (KNVĐCB) và kĩ năng xã hội (KNXH) cho trẻ 4-5 tuổi ở TPHCM. Thông qua việc xác định các TCVĐ phù hợp và kiểm chứng tác động của chúng, nhằm đưa ra các giải pháp giáo dục thể chất hiệu quả góp phần nâng cao chất lượng giáo dục mầm non (GDMN).

**Mục tiêu nghiên cứu**

***Mục tiêu 1:***Đánh giá thực trạng việc ứng dụng trò chơi vận động và một số kĩ năng của trẻ 4-5 tuổi ở TPHCM.

***Mục tiêu 2:***Lựa chọn trò chơi vận động phát triển một số kĩ năng cho trẻ 4-5 tuổi ở TPHCM.

***Mục tiêu 3:***Đánh giá hiệu quả ứng dụng trò chơi vận động nhằm phát triển một số kĩ năng cho trẻ 4-5 tuổi ở TPHCM.

**Giả thuyết nghiên cứu**

- Việc tham gia vào các TCVĐ phù hợp có thể cải thiện đáng kể các KNVĐCB của trẻ 4-5 tuổi, bao gồm kĩ năng di chuyển, thăng bằng và phối hợp.

- Các trò chơi vận động phù hợp có thể giúp trẻ phát triển kĩ năng xã hội (KNXH) như giao tiếp, hợp tác, chia sẻ và giải quyết xung đột.

- Trẻ 4-5 tuổi tham gia thực nghiệm các TCVĐ được thiết kế phù hợp sẽ có sự phát triển vượt trội về KNVĐCB và KNXH so với nhóm trẻ đối chứng không tham gia hoặc tham gia không thường xuyên.

**2. NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA ĐỀ TÀI**

2.1. Luận án đã xác định 06 tiêu chí đánh giá KNVĐCB, 05 tiêu chí đánh giá KNXH và 05 tiêu chí đánh giá thể lực của trẻ 4-5 tuổi ở TPHCM đảm bảo đủ độ tin cậy. Kết quả khảo sát thực trạng, đa số GVMN đều nhận thức được sự cần thiết, quan trọng của ứng dụng TCVĐ phát triển KNVĐCB và KNXH cho trẻ 4-5 tuổi. Song nhìn chung KNVĐCB, KNXH và thể lực của trẻ chủ yếu ở mức độ trung bình và thấp.

2.2. Luận án đã lựa chọn được 26 TCVĐ phát triển KNVĐCB, KNXH và thể lực cho trẻ 4 – 5 tuổi ở TPHCM. Đồng thời xây dựng chương trình thực nghiệm, thời gian TN trong một năm học (33 tuần) được lồng ghép vào giờ hoạt động giáo dục thể chất và hoạt động vui chơi ngoài trời.

2.3. Kết quả thực nghiệm cho thấy, mức độ phát triển KNVĐCB, KNXH và thể lực của trẻ 4 – 5 tuổi ở nhóm đối chứng có thay đổi nhưng không đáng kể. Trong khi mức độ phát triển KNVĐCB, KNXH và thể lực của trẻ 4 – 5 tuổi ở nhóm thực nghiệm tăng lên khá lớn so với trước thực nghiệm. Qua đó, có thể khẳng định 26 TCVĐ phát triển KNVĐCB, KNXH và thể lực cho trẻ 4 – 5 tuổi ở TPHCM do luận án đề xuất là có ảnh hưởng và có tính khả thi.

**3. CẤU TRÚC LUẬN ÁN**

Luận án được trình bày trong 150 trang bao gồm phần: Đặt vấn đề (6 trang); Các nội dung của luận án: Chương 1: Tổng quan các vấn đề nghiên cứu (51 trang), Chương 2: Đối tượng, phương pháp và tổ chức nghiên cứu (16 trang), Chương 3: Kết quả nghiên cứu và bàn luận (75 trang), Phần kết luận và kiến nghị (2 trang). Trong luận án có 53 bảng, 11 biểu đồ. Ngoài ra, luận án đã sử dụng 90 tài liệu tham khảo trong đó có 104 tài liệu viết bằng tiếng Việt, 24 tài liệu tiếng Anh và 30 phụ lục.

**B. NỘI DUNG CỦA LUẬN ÁN**

# **Chương 1**

# **Tổng quan và cơ sở lý luận vấn đề nghiên cứu**

Tổng quan về các vấn đề nghiên cứu gồm 5 mục đươc trình bày trong luận án.

**1.1. Cơ sở lý luận TCVĐ của trẻ 4 – 5 tuổi**

*1.1.1. Khái niệm TCVĐ*

Khái niệm TCVĐ cho trẻ 4 – 5 tuổi được hiểu: “TCVĐ là trò chơi phải quy định cách chơi và tính được lượng vận động, trong khi chơi đòi hỏi trẻ phải phối hợp các thao tác vận động để giải quyết các nhiệm vụ được đặt ra, qua đó hình thành và phát triển các tố chất thể lực, kĩ năng, kĩ xảo cần thiết góp phần giáo dục toàn diện cho trẻ”

*1.1.2. Đặc điểm trò chơi vận động*

*1.1.3. Phân loại trò chơi vận động*

Luận án lựa chọn cách phân loại TCVĐ theo mục đích phát triển các kĩ năng cho trẻ ở trường mầm non, và chia TCVĐ thành 2 nhóm: nhóm TCVĐ phát triển các kĩ năng vận động cơ bản; nhóm TCVĐ phát triển các kĩ năng xã hội.

### *1.1.4. Cấu trúc trò chơi vận động*

### *1.1.5. Cách thức tổ chức trò chơi vận động cho trẻ 4 – 5 tuổi*

### *1.1.6. Vai trò của trò chơi vận động đối với việc phát triển kĩ năng cho trẻ 4 – 5 tuổi*

TCVĐ cho trẻ 4–5 tuổi mang tính tổng hợp, được xây dựng kết hợp với những thao tác vận động như chạy, nhảy, trườn, bò... với những tình huống biến đổi bất ngờ trong quá trình chơi sẽ kích thích trẻ thực hiện hành động chơi nhanh hơn, khéo léo hơn. Việc thực hiện vận động dưới hình thức trò chơi sẽ dẫn đến việc hình thành các KN về vận động và KNXH. Chính việc sử dụng thành thạo KNVĐCB và KNXH cho phép trẻ suy nghĩ về nhiệm vụ vận động xuất hiện trong những tình huống bất ngờ khi tham gia TCVĐ.

**1.2. Cơ sở lý luận về kĩ năng**

### *1.2.1. Khái niệm kĩ năng*

### *1.2.2. Cấu trúc của kĩ năng*

### *1.2.3. Kĩ năng vận động cơ bản*

Trong luận án khái niệm KNVĐCB được hiểu: *“**Kĩ năng vận động cơ bản là năng lực hay khả năng thực hiện một nhiệm vụ vận động trong điều kiện người học phải tập trung chú ý cao vào từng động tác xuyên suốt quá trình thực hiện”*

Luận án xác định lựa chọn 07 tiêu chí đánh giá KNVĐCB cho trẻ 4 – 5 tuổi: Chạy nhanh 15m (giây); Đi thăng bằng trên ghế thể dục (giây); Trườn qua 03 cổng (giây); Bò qua 05 cổng (giây); Trèo 05 bậc thang gióng (giây); Bật xa tại chỗ (cm); Ném xa bằng 2 tay (cm).

### *1.2.4. Kĩ năng xã hội*

Trong luận án khái niệm KNXH được hiểu: “*Kĩ năng xã hội là kĩ năng, năng lực của mỗi cá nhân được hình thành trải nghiệm, sự vận dụng tri thức kinh nghiệm xã hội phù hợp với điều kiện hoàn cảnh để cá nhân áp dụng vào sự tương tác giữa con người với con người hoặc với xã hội, cộng đồng hay các tổ chức, giúp cá nhân nhận thức, ứng xử, giao tiếp và thích ứng thành công trong xã hội”.*

Luận án xác định lựa chọn các tiêu chí đánh giá KNXH cho trẻ 4–5 tuổi ở thành phố Hồ Chí Minh như sau: Kĩ năng tương tác xã hội; Kĩ năng tuân theo nội quy; Kĩ năng giao tiếp; Kĩ năng hành vi và ứng xử xã hội; Kĩ năng giải quyết vấn đề.

**1.3. Đặc điểm tâm, sinh lý và phát triển vận động của trẻ 4 - 5 tuổi**

*1.3.1. Đặc điểm tâm lý của trẻ 4 – 5 tuổi*

*1.3.2. Đặc điểm sinh lý của trẻ 4 - 5 tuổi*

*1.3.3. Đặc điểm phát triển vận động của trẻ 4 – 5 tuổi*

## **1.4. Đặc điểm giáo dục mầm non tại TPHCM**

## **1.5. Các công trình nghiên cứu liên quan**

### *1.5.1. Những nghiên cứu về trò chơi và trò chơi vận động cho trẻ*

Các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đều tập trung làm rõ nguồn gốc, bản chất của trò chơi và TCVĐ của trẻ em; vai trò, ý nghĩa, và phương pháp tiến hành tổ chức TCVĐ sao cho phù hợp với từng lứa tuổi trẻ mầm non. Các nghiên cứu chưa đi sâu vào phát triển các kĩ năng cần thiết cho trẻ, nhất là trẻ 4-5 tuổi, nhưng với các kết quả nghiên cứu trên rất quan trọng và mang tính định hướng để đề tài luận án xây dựng cơ sở lí luận liên quan đến sử dụng TCVĐ phát triển một số kĩ năng cho trẻ 4-5 tuổi.

### *1.5.2. Những nghiên cứu về kĩ năng cho trẻ*

Các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước tập trung một số nội dung riêng lẻ nào đó của KN. Các nghiên cứu về khái niệm, phân loại KN, về nội dung, hình thức và phương tiện giáo dục nhìn chung khá phong phú. Đây là cơ sở quan trọng giúp tác giả có căn cứ để xác định được các loại KN cần giáo dục và phát triển cho trẻ 4-5 tuổi. Tuy nhiên chưa có công trình nghiên cứu ứng dụng thực tiễn tại TPHCM về TCVĐ nhằm phát triển KNVĐCB và KNXH cho trẻ mầm non nói chung cũng như trẻ 4 - 5 tuổi nói riêng. Đây chính là một trong những vấn đề cần giải quyết của đề tài.

**Chương 2**

**Đối tượng, phương pháp và tổ chức nghiên cứu**

**2.1. Đối tượng nghiên cứu**

***2.1.1. Đối tượng nghiên cứu***

- Các trò chơi vận động nhằm phát triển kĩ năng cho trẻ 4-5 tuổi ở TPHCM.

- Hệ thống cơ sở lí luận được phân tích từ các tài liệu tham khảo.

### ***2.1.2. Khách thể nghiên cứu:***

*+ Khách thể khảo sát lựa chọn tiêu chí đánh giá kĩ năng:* 200 GVMN, CBQL và chuyên gia tại khoa GDMN Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương TPHCM, Trường Đại học Sư phạm TPHCM và các trường MN trên địa bàn TPHCM.

*+ Khách thể khảo sát thực trạng gồm:* 394 giáo viên, CBQL và 400 trẻ 4–5 tuổi tại các trường MN trên địa bàn TPHCM.

*+ Khách thể thực nghiệm gồm:* 800 trẻ 4-5 tuổi ở 10 Trường Mầm non tại TPHCM. Trong đó: Nhóm TN có 400 trẻ 4–5 tuổi (196 trẻ nữ, 204 trẻ nam); Nhóm ĐC có 400 trẻ 4–5 tuổi (194 trẻ nữ, 206 trẻ nam).

## **2.2. Phương pháp nghiên cứu**

Để giải quyết mục đích và mục tiêu của nghiên cứu, luận án sử dụng 08 phương pháp nghiên cứu sau: Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu; Phương pháp chọn mẫu; Phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi; Phương pháp chuyên gia; Phương pháp quan sát sư phạm; Phương pháp thực nghiệm sư phạm; Phương pháp kiểm tra sư phạm; Phương pháp toán thống kê.

**2.3. Tổ chức nghiên cứu**

Luận án được tiến hành nghiên cứu từ tháng 01/2021 đến tháng 12/2024. Cụ thể: nghiên cứu thực trạng từ 01/2022 đến tháng 08/2022 và thực nghiệm từ tháng 9/2022 đến tháng 5/2023.

**2.4. Địa điểm nghiên cứu**

Đề tài được tiến hành thực nghiệm và nghiên cứu tại: Trường MN Phường 15A – Q.10; Trường MN Tuổi Hoa – H.Nhà Bè; Trường MN Rạng Đông 7 – Q.6; Trường MN Phước Bình – TP.Thủ Đức; Trường MN Phường 6 – Q.10; Trường Măng non II – Q.10; Trường MN 26 – Q.Bình Thành; Trường MN 3 – Q.Bình Thành; Trường MN 7B – Q.Bình Thành; Trường MN Rạng Đông 11 – Q.6; Trường MN Bông Sen – Q.Tân Phú; Trường MN Hiệp Phú – TP.Thủ Đức; Trường MN Phong Phú – TP.Thủ Đức; Trường MN Hoa Lan – TP.Thủ Đức; Trường MN Tuổi Ngọc – TP.Thủ Đức; Trường MN Hoa Sen – TP.Thủ Đức; Trường Đại học TDTT TPHCM, Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương TPHCM và Trường Đại học Sư phạm TPHCM.

**Chương 3**

**Kết quả nghiên cứu và bàn luận**

**3.1. Đánh giá thực trạng việc ứng dụng trò chơi vận động và một số kĩ năng của trẻ 4-5 tuổi ở** **TPHCM**

***3.1.1. Lựa chọn các tiêu chí đánh giá một số kĩ năng của trẻ 4 - 5 tuổi ở TPHCM***

*3.1.1.1. Lựa chọn các tiêu chí đánh giá KNVĐCB của trẻ 4 - 5 tuổi ở TPHCM*

Để lựa chọn các tiêu chí đánh giá KNVĐCB trẻ 4 – 5 tuổi ở TPHCM, luận án tiến hành phỏng vấn 200 khách thể là chuyên gia, cán bộ quản lý và GVMN thì cả 07 test đánh giá KNVĐCB đều được chọn, kiểm định Chi bình phương χ2 , χ2 tính < χ2 bảng (9,488) với df = 4 dẫn đến không có sự khác biệt có ý nghĩa (P ≤ 0,05) được trình bày tại bảng 3.1. Đánh giá độ tin cậy cả 07 test được lựa chọn đạt độ tin cậy cần thiết, với hệ số tương quan từ chặt đến rất chặt (r ≥ 0.8) để tiến hành đánh giá tính thông báo qua bảng 3.2.Xác định mối tương quan giữa các test (các biến gốc) với nhân tố chung, luận án đã lựa chọn được 06 test đủ điều kiện để tiến hành đánh giá KNVĐCB của trẻ 4–5 tuổi ở TPHCM gồm: Chạy nhanh 15m (giây); Đi thăng bằng trên ghế thể dục (giây); Bò qua 05 cổng (giây); Trèo 05 bậc thang gióng (giây); Bật xa tại chỗ (cm); Ném bóng xa bằng 2 tay (cm)

*3.1.1.2. Lựa chọn các tiêu chí đánh giá KNXH cho trẻ 4-5 tuổi ở TPHCM*

Luận án tiến hành phỏng vấn 200 khách thể là chuyên gia, CBQL và GVMN và tiến hành kiểm định độ tin cậy thang đo 05 nhóm KNXH với 42 biến quan sát bằng hệ số tin cậy Cronbach Alpha > 0.7 và hệ số Corrected Item-Total Correlation > 0.3 được giữ lại, hệ số Corrected Item-Total Correlation < 0.3 sẽ bị loại. Qua các lần kiểm định, đã loại bỏ 08 tiêu chí không phù hợp và 34 tiêu chí phù hợp được tiến hành khảo sát khách thể nghiên cứu là 400 trẻ 4–5 tuổi đang học tại lớp mẫu giáo 4 – 5 tuổi ở 16 trường mầm non trên địa bàn TPHCM. 34 biến quan sát qua các lần kiểm định Cronbach’s Alpha đã loại 08 biến XH7, NQ1, NQ2, NQ3, NQ4, GT6, UX7 và UX8 được đánh giá là biến ít đóng góp được loại bỏ khỏi trình bày qua bảng 3.6. Từ 26 tiêu chí còn lại qua phân tích EFA, có 5 nhân tố được trích giải thích được 62.330% biến thiên dữ liệu của 25 biến quan sát tham gia vào EFA. KMO = 0.855>0.5, sig Bartlett’s Test = 0.000<0.05 là phù hợp, có 01 biến quan sát không đạt điều kiện là XH5 được loại bỏ để thực hiện phân tích lại. 25 biến quan sát hội tụ và phân biệt thành 5 nhân tố, gồm các biến quan sát được trình bày trong bảng 3.8 và biểu đồ 3.1 độ phù hợp chung của mô hình với giá trị kiểm định Chi-square = 368.570 với 265 bậc tự do, Chi-square/df = 1.391 < 5 với giá trị P = 0.000 chứng tỏ rằng giá trị có ý nghĩa thống kê. Lần lượt các giá trị GFI = 0.931 ≥ 0.9, TLI = 0.970≥0.9, CFI = 0.973 ≥ 0.95 từ tốt đến rất tốt, RMSEA = 0.031<0.06 [118]. Kết quả này cho thấy mô hình CFA phù hợp với dữ liệu thu được.

**Bảng 3.8. Kết quả phân tích EFA KNXH cho trẻ 4–5 tuổi**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhân tố** | **Biến quan sát** | **Tên nhân tố** |
| 1 | UX1, UX2, UX3, UX4, UX5, UX6 | KN hành vi và ứng xử xã hội |
| 2 | GT1, GT2, GT3, GT4, GT5 | KN giao tiếp |
| 3 | XH1, XH2, XH3, XH4, XH6 | KN tương tác xã hội |
| 4 | GQ1, GQ2, GQ3, GQ4, GQ5 | KN giải quyết vấn đề  |
| 5 | NQ5, NQ6, NQ7, NQ8 | KN tuân theo nội quy |
| Hệ số KMO = 0.855 > 0.5 |
| Sig kiểm định Bartlett = 0.000 < 0.05 |
| Tổng phương sai trích từ 5 nhân tố = 62.330% > 50% |

**Biểu đồ 3.1. Mô hình CFA thang đo KNXH cho trẻ 4–5 tuổi**

*3.1.1.3. Thực trạng KNVĐCB của trẻ 4-5 tuổi ở TPHCM*

Khách thể khảo sát thực trạng đang theo học tại một số trường MN ở TPHCM. Kết quả đánh giá KNVĐCB của trẻ 4–5 tuổi được trình bày tại bảng 3.9 cho thấy: Giá trị trung bình tất cả các test đánh giá KNVĐCB của trẻ 4 – 5 tuổi ở TPHCM có hệ số biến thiên có đồng nhất trung bình, riêng test bật xa tại chỗ có độ đồng nhất thấp và độ phân tán trung bình, đủ tính đại diện cho tập hợp mẫu.

*3.1.1.4. Thực trạng KNXH của trẻ 4-5 tuổi ở TPHCM*

Luận án tiến hành quan sát thực trạng KNXH của 400 trẻ 4 – 5 tuổi nội thành và ngoại thành TPHCM qua bảng 3.10, thực trạng nhóm các KNXH của trẻ 4–5 tuổi thì KN giải quyết vấn đề ở trẻ nội thành có điểm trung bình 2.636, còn KN hành vi và ứng xử xã hội của trẻ ngoại thành có điểm trung bình 2.616. Nhìn chung KNXH của trẻ 4 – 5 tuổi ở TPHCM ở mức độ trung bình, trẻ thỉnh thoảng thực hiện KN và cần có sự giúp đỡ của giáo viên.

### ***3.1.2. Thực trạng ứng dụng các TCVĐ cho trẻ 4-5 tuổi ở TPHCM***

*-* *Thực trạng nhận thức của đội ngũ CBQL và GVMN về sự cần thiết và mức độ ứng dụng TCVĐ cho trẻ 4 – 5 tuổi ở TPHCM.* Kết quả phỏng vấn bằng bảng hỏi với 394 GVMN và CBQL về sự cần thiết của TCVĐ đối với trẻ 4 – 5 tuổi, nghiên cứu thu được 89% GVMN và CBQL đều nhận thức được sự cần thiết của TCVĐ đối với trẻ 4–5 tuổi ở TPHCM; 96.2% GVMN và CBQL đều nhận thức việc ứng dụng TCVĐ cho trẻ 4–5 tuổi ở TPHCM là thường xuyên.

*-* *Thực trạng mục đích ứng dụng trò chơi vận động cho trẻ 4 – 5 tuổi ở TPHCM.* GVMN và CBQL cho rằng khi ứng dụng TCVĐ cho trẻ 4 – 5 tuổi với mục đích “hình thành kiến thức, kĩ năng vận động mới cho trẻ” được đánh giá cao nhất (98.2%) về mục đích ứng dụng TCVĐ cho trẻ, xếp thứ hai là mục đích “phát triển các tổ chất thể lực cho trẻ” và “tạo hứng thú vận động cho trẻ”. Mặc dù tất cả GVMN và CBQL đều khẳng định việc ứng dụng TCVĐ cho trẻ 4–5 tuổi nhằm “phát triển KNXH cho trẻ” và “phát triển KNVĐCB cho trẻ” là rất quan trọng và quan trọng, song khi tổ chức TCVĐ cho trẻ 4–5 tuổi thì GVMN lại hướng đến các mục đích khác.

*-* *Vai trò của trò chơi vận động đối với sự phát triển KNVĐCB và KNXH của trẻ 4 – 5 tuổi.* Khảo sát mức độ nhận thức của 394 GVMN và CBQL về vai trò của TCVĐ đối với sự phát triển KNVĐCB và KNXH của trẻ 4–5 tuổi ở TPHCM thì có 60.9% GVMN và CBQL nhận thấy rất quan trọng, 36.8% cho là quan trọng, 1.8% cho là bình thường và 0.5% cho là ít quan trọng.

*- Thời điểm ứng dụng TCVĐ nhằm phát triển KNVĐCB và KNXH cho trẻ 4 – 5 tuổi trong các hoạt động giáo dục tại trường mầm non.* Trên 50% GVMN và CBQL cho rằng rất thường xuyên ứng dụng TCVĐ phát triển KNVĐCB và KNXH cho trẻ 4–5 tuổi vào giờ “Hoạt động giáo dục thể chất” chiếm 65.0%, có 58.4% vào giờ “Hoạt động ngoài trời” và 57.9% vào giờ “Thể dục buổi sáng”.

*-* *Những khó khăn khi ứng dụng TCVĐ nhằm phát triển KNVĐCB và KNXH cho trẻ 4 – 5 tuổi.* Qua khảo sát phỏng vấn 394 GVMN và CBQL về những khó khăn khi ứng dụng TCVĐ nhằm phát triển KNVĐCB và KNXH cho trẻ 4–5 tuổi ở TPHCM thì khó khăn phổ biến nhất ở các trường MN tại TPHCM là “Số lượng trẻ trong lớp đông” có 60.4% là rất khó khăn, 20.8% là khó khăn; tiếp đến là “GV chịu áp lực của các hoạt động giáo dục và chăm sóc trẻ tại trường MN” có 52.5% là rất khó khăn, 23.9% là khó khăn.

*-* *Các điều kiện cần thiết để ứng dụng TCVĐ có hiệu quả trong việc phát triển KNVĐCB và KNXH cho trẻ 4 – 5 tuổi.* Khảo sát 394 GVMN và CBQL về các điều kiện cần thiết để ứng dụng TCVĐ có hiệu quả hơn trong việc phát triển KNVĐCB và KNXH cho trẻ 4–5 tuổi ở TPHCM có trên 60% GVMN và CBQL đánh giá là rất cần thiết: “Đồ dùng, đồ chơi phong phú hấp dẫn trẻ” là điều kiện trước tiên (62.9%,) tiếp đến là “Đổi mới hình thức tổ chức TCVĐ phù hợp với trẻ” (62.4%), “Có môi trường chơi phù hợp” (61.7%) và “Lựa chọn, thiết kế TCVĐ phù hợp với trẻ” (61.2%).

### ***3.1.3. Thực trạng các điều kiện đảm bảo công tác giảng dạy về chương trình, phương pháp giảng dạy, giáo viên, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy***

- Thực trạng việc thực hiện chương trình, phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ 4 – 5 tuổi ở trường mầm non.

- Thực trạng đội ngũ giáo viên của một số trường mầm non ở TPHCM

- Thực trạng cơ sở vật chất và thiết bị dạy học của trường mầm non

### ***3.1.4.*** ***Thực trạng thể lực trẻ 4-5 tuổi tại các trường mầm non ở TPHCM***

Luận án tiến hành tiến hành phỏng vấn 200 khách thể là chuyên gia, cán bộ quản lý và GVMN và kiểm định Chi bình phương χ2 . Đề tài đã lựa chọn được 05 test đạt độ tin cậy cần thiết, với hệ số tương quan từ chặt đến rất chặt (r ≥ 0.8) qua bảng 3.21. Sau đó luận án tiến hành đánh giá trình độ thể lực của trẻ 4–5 tuổi được trình bày tại bảng 3.22, cho thấy thể lực trẻ 4–5 tuổi nội thành kém hơn so với trẻ ngoại thành về thành tích. So sánh với thực trạng thể lực của trẻ nam và trẻ nữ 4-5 tuổi trong nghiên cứu của tác giả Lâm Thị Tuyết Thúy công bố thời điểm năm 2008 thì trẻ mầm non 4–5 tuổi TPHCM có sự chênh lệch khác biệt với trẻ 4–5 tuổi tuổi thành thị ở miền trung ở cả trẻ nam và trẻ nữ về thành tích.

### ***3.1.5. Bàn luận về thực trạng việc ứng dụng TCVĐ và một số kĩ năng của trẻ 4-5 tuổi ở TPHCM***

Nghiên cứu đã thông qua các bước kiểm định, lựa chọn được 06 test đánh giá KNVĐCB, 05 thang đo KNXH và 05 test đánh giá thể lực dùng để đánh giá thực trạng KNVĐCB, KNXH và thể lực của trẻ 4–5 tuổi ở TPHCM đảm bảo đủ độ tin cậy. Kết quả khảo sát cụ thể:

- Về KNVĐCB của trẻ 4–5 tuổi ở TPHCM nội thành và ngoại thành có sự không đồng đều; mức độ thao tác KNXH ở mức độ trung bình, trẻ thỉnh thoảng thực hiện và cần có sự giúp đỡ của giáo viên.

- Về ứng dụng TVCĐ trong phát triển KNVĐCB và KNXH cho trẻ 4–5 tuổi ở TPHCM đa số GVMN và CBQL đều có nhận thức rõ mục đích, sự cần thiết, tầm quan trọng của TCVĐ. Nhưng khó khăn phổ biến nhất khi ứng dụng TCVĐ là “Số lượng trẻ trong lớp đông” và “GV chịu áp lực của các hoạt động giáo dục và chăm sóc trẻ tại trường MN”

- Về trình độ chuyên môn của đội ngũ GVMN và CBQL các trường MN ở TPHCM đều đạt chuẩn và vượt cả trên chuẩn so với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nhưng về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học phục vụ cho tổ chức TCVĐ hiện nay mức độ đáp ứng và chất lượng ở mức trung bình và thấp, tỉ lệ đáp ứng ở mức khá và tốt lại rất thấp.

- Về thể lực của trẻ 4–5 tuổi ở TPHCM có phần thấp hơn so với trẻ cùng lứa tuổi ở miền Trung, có thể do nhiều nguyên nhân về điều kiện sinh hoạt, chế độ dinh dưỡng, trẻ béo phì, trẻ sử dụng thiết bị công nghệ nhiều ít vận động,… có thể là một phần nguyên nhân ảnh hưởng đến tình trạng thể lực của trẻ ở TPHCM.

## **3.2. Lựa chọn TCVĐ phát triển một số kĩ năng cho trẻ 4-5 tuổi ở TPHCM**

### ***3.2.1. Lựa chọn TCVĐ phù hợp nhằm phát triển một số kĩ năng cho trẻ 4-5 tuổi ở TPHCM***

*3.2.1.1. Cơ sở lựa chọn TCVĐ phù hợp nhằm phát triển một số kĩ năng cho trẻ 4–5 tuổi ở TPHCM*

*3.2.1.2. Nguyên tắc lựa chọn các TCVĐ phù hợp nhằm phát triển một số kĩ năng cho trẻ –5 tuổi ở TPHCM*

- Nguyên tắc đảm bảo thực hiện mục tiêu giáo dục cho trẻ 4–5 tuổi

- Nguyên tắc đảm bảo phù hợp quá trình phát triển các kĩ năng cho trẻ mầm non 4–5 tuổi

- Nguyên tắc đảm bảo phù hợp đặc điểm tâm, sinh lí của trẻ –5 tuổi

- Nguyên tắc đảm bảo phù hợp thực tiễn ở trường mầm non

*3.2.1.3. Lựa chọn TCVĐ phù hợp nhằm phát triển một số kĩ năng cho trẻ 4 – 5 tuổi ở TPHCM*

Các TCVĐ được gợi ý đảm bảo sự phát triển KNVĐCB, KNXH và phát triển các TCTL của trẻ (*phụ lục 25*).

### ***3.2.2. Đánh giá, kiểm nghiệm và điều chỉnh TCVĐ phù hợp phát triển một số kĩ năng cho trẻ 4-5 tuổi ở TPHCM***

*3.2.2.1. Đánh giá, kiểm nghiệm TCVĐ phù hợp phát triển một số kĩ năng cho trẻ 4-5 tuổi ở TPHCM*

Luận án tiến hành phỏng vấn 200 khách thể là chuyên gia, CBQL và GVMN, lựa chọn 26 TCVĐ có điểm trung bình từ 4.21 trở lên ở cả hai lần phỏng vấn là rất phù hợp để phát triển KNVĐCB và KNXH cho trẻ 4 – 5 tuổi ở TPHCM. Kết quả thu được trình bày tại bảng 3.26.

*3.2.2.2. Điều chỉnh TCVĐ phù hợp phát triển một số kĩ năng cho trẻ 4-5 tuổi ở TPHCM*

*- Điều chỉnh về nội dung của trò chơi*

*- Điều chỉnh hình thức của trò chơi*

### ***3.2.3. Chuẩn hóa và mô tả các TCVĐ phù hợp phát triển một số kĩ năng cho trẻ 4-5 tuổi ở TPHCM***

*3.2.3.1. Chuẩn hóa TCVĐ phù hợp phát triển một số kĩ năng cho trẻ 4-5 tuổi ở TPHCM*

Thực hiện qua 6 bước thiết lập TCVĐ cho trẻ

*3.2.3.2. Mô tả TCVĐ phù hợp phát triển một số kĩ năng cho trẻ 4-5 tuổi ở TPHCM*

TCVĐ là phương tiện để giáo dục trẻ một cách toàn diện và còn rèn luyện tố chất và phát triển thể lực góp phần nâng cao nhận thức còn giúp trẻ phát triển ngôn ngữ và trí tưởng tượng… Nội dung của các TCVĐ phong phú và phản ánh những hiện tượng đơn giản của cuộc sống tự nhiên, xã hội diễn ra hàng ngày rất gần gũi với cuộc sống của trẻ phù hợp chương trình GDMN lứa tuổi 4–5 tuổi.

**Bảng 3.26. Kết quả kiểm định lựa chọn trò chơi vận động phù hợp phát triển một số kĩ năng cho trẻ 4-5 tuổi**

**ở Thành phố Hồ Chí Minh**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TCVĐ** | **ĐTB** | **Thứ hạng** | **ĐTB** | **Thứ hạng** | **χ2** | **df** | **P** |
|  | **Tặng quà** | **4.29** | **4** | **4.31** | **3** | **0.76** | **4** | **>0.05** |
|  | **Chạy cùng bóng lăn** | **4.34** | **1** | **4.23** | **14** | **1.90** | **4** | **>0.05** |
|  | **Chú bộ độ hành quân** | **4.23** | **14** | **4.25** | **7** | **1.45** | **4** | **>0.05** |
|  | Vận chuyển dưa hấu | 4.07 | 34 | 4.14 | 32 | 2.38 | 4 | >0.05 |
|  | Chú thỏ tinh khôn | 4.16 | 28 | 4.07 | 35 | 1.32 | 4 | >0.05 |
|  | Tìm mùa theo lá cây | 4.14 | 29 | 4.22 | 20 | 1.00 | 4 | >0.05 |
|  | **Tìm kho báu** | **4.26** | **8** | **4.24** | **11** | **1.64** | **4** | **>0.05** |
|  | **Phi ngựa** | **4.27** | **7** | **4.23** | **14** | **0.97** | **4** | **>0.05** |
|  | Bóng tìm bạn | 4.02 | 37 | 3.92 | 39 | 1.34 | 4 | >0.05 |
|  | **Ai làm nổ bóng nhiều hơn**  | **4.22** | **21** | **4.21** | **25** | **0.58** | **4** | **>0.05** |
|  | Vượt chướng ngại vật  | 3.36 | 45 | 3.44 | 45 | 0.35 | 4 | >0.05 |
|  | **Chân ai khéo hơn**  | **4.23** | **14** | **4.21** | **23** | **2.11** | **4** | **>0.05** |
|  | Làm xiếc đi trên dây | 4.06 | 35 | 4.20 | 28 | 2.60 | 4 | >0.05 |
|  | Cướp cờ | 3.68 | 44 | 3.63 | 44 | 0.34 | 4 | >0.05 |
|  | **Ai bật nhanh hơn** | **4.24** | **12** | **4.25** | **7** | **1.54** | **4** | **>0.05** |
|  | **Quả bóng tìm bạn** | **4.21** | **23** | **4.21** | **25** | **0.39** | **4** | **>0.05** |
|  | **Chú chuột tinh nhanh** | **4.26** | **10** | **4.21** | **25** | **1.21** | **4** | **>0.05** |
|  | **Vòng tròn thông minh** | **4.25** | **11** | **4.24** | **11** | **3.08** | **4** | **>0.05** |
|  | Ai đập bắt bóng giỏi hơn | 4.06 | 36 | 4.06 | 36 | 0.61 | 4 | >0.05 |
|  | Tìm hạt dẻ  | 3.92 | 39 | 3.92 | 38 | 0.16 | 4 | >0.05 |
|  | **Các chú lính cứu hỏa dũng cảm** | **4.22** | **16** | **4.22** | **20** | **0.04** | **4** | **>0.05** |
|  | **Ếch nhảy qua ao**  | **4.22** | **16** | **4.22** | **18** | **1.85** | **4** | **>0.05** |
|  | Nhảy ô tiếp sức | 2.86 | 48 | 2.85 | 48 | 0.25 | 4 | >0.05 |
|  | Gấu con hái quả  | 4.00 | 38 | 4.06 | 36 | 0.53 | 4 | >0.05 |
|  | Về đúng nhà  | 4.18 | 27 | 4.16 | 31 | 0.44 | 4 | >0.05 |
|  | **Chạy tiếp cờ**  | **4.32** | **2** | **4.21** | **23** | **1.91** | **4** | **>0.05** |
|  | **Thỏ tìm chuồng**  | **4.31** | **3** | **4.45** | **1** | **4.28** | **4** | **>0.05** |
|  | **Lùa vịt về chuồng**  | **4.28** | **5** | **4.32** | **2** | **0.68** | **4** | **>0.05** |
|  | Rửa tay | 2.76 | 49 | 2.82 | 49 | 0.26 | 4 | >0.05 |
|  | Xếp cái giường  | 4.12 | 31 | 4.17 | 30 | 0.30 | 4 | >0.05 |
|  | **Mèo đuổi chuột**  | **4.22** | **21** | **4.25** | **7** | **0.10** | **4** | **>0.05** |
|  | Bắt cá | 3.88 | 40 | 3.76 | 42 | 1.29 | 4 | >0.05 |
|  | **Thỏ Cóc thi tài** | **4.24** | **12** | **4.29** | **6** | **1.00** | **4** | **>0.05** |
|  | Đồng đội  | 3.70 | 43 | 3.75 | 43 | 0.32 | 4 | >0.05 |
|  | **Vượt Trường Sơn**  | **4.21** | **23** | **4.24** | **11** | **0.32** | **4** | **>0.05** |
|  | **Rắn bò**  | **4.22** | **16** | **4.24** | **10** | **0.31** | **4** | **>0.05** |
|  | Bắt cua  | 2.87 | 47 | 2.88 | 47 | 0.13 | 4 | >0.05 |
|  | **Bé là vận động viên**  | **4.26** | **8** | **4.29** | **5** | **0.69** | **4** | **>0.05** |
|  | Đập niêu  | 2.39 | 50 | 2.52 | 50 | 1.38 | 4 | >0.05 |
|  | Rồng rắn lên mây  | 4.14 | 29 | 4.19 | 29 | 0.51 | 4 | >0.05 |
|  | **Chạy theo đèn tín hiệu giao thông**  | **4.22** | **16** | **4.22** | **18** | **0.78** | **4** | **>0.05** |
|  | Tìm bạn thân  | 3.85 | 41 | 3.88 | 40 | 0.22 | 4 | >0.05 |
|  | **Sáo Sậu sang sông** | **4.28** | **5** | **4.31** | **3** | **0.43** | **4** | **>0.05** |
|  | Chim Sẻ và thợ săn  | 3.13 | 46 | 3.13 | 46 | 0.05 | 4 | >0.05 |
|  | **Chú ong chăm chỉ**  | **4.21** | **23** | **4.22** | **20** | **0.55** | **4** | **>0.05** |
|  | Nhanh lên bạn ơi  | 4.09 | 32 | 4.12 | 33 | 0.35 | 4 | >0.05 |
|  | **Cầu thủ bóng rổ**  | **4.22** | **21** | **4.23** | **14** | **0.43** | **4** | **>0.05** |
|  | **Bật chụm, tách chân qua các vòng** | **4.22** | **16** | **4.23** | **17** | **0.44** | **4** | **>0.05** |
|  | Chuyền bóng qua đầu  | 3.81 | 42 | 3.85 | 41 | 0.32 | 4 | >0.05 |
|  | Thỏ con nghe lời mẹ  | 4.08 | 33 | 4.12 | 33 | 0.25 | 4 | >0.05 |

**Bảng 3.27. Ma trận mục tiêu phát triển kĩ năng theo trò chơi vận động cho trẻ 4–5 tuổi ở Thành phố Hồ Chí Minh**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục đích** | **Mục tiêu phát triển**  | **Tên trò chơi vận động** |
| **Phát triển KNVĐCB** | Kĩ năng vận động đi, chạy, giữ thăng bằng | Mèo đuổi chuột; Cầu thủ bóng rổ; Sáo sậu sang sông; Bật chụm, tách chân qua các vòng; Tặng quà; Chú bộ đội hành quân; Phi ngựa; Chân ai khéo léo; Vòng tròn thông minh; Các chú lính cứu hỏa dũng cảm; Thỏ tìm chuồng |
| Kĩ năng vận động bò, trườn, trèo | Vượt Trường Sơn; Rắn bò; Chú bộ đội hành quân; Tìm kho báu; Chú chuột tinh nhanh; Lùa vịt về chuồng |
| Kĩ năng vận động tung, ném, bắt | Vượt Trường Sơn; Bé là vận động viên; Quả bóng tìm bạn; Chạy tiếp cờ; Mèo đuổi chuột; Cầu thủ bóng rổ |
| Kĩ năng vận động bật, nhảy | Thỏ cóc thi tài; Chạy theo tín hiệu đèn giao thông; Chú ong chăm chỉ; Cầu thủ bóng rổ; Bật chụm, tách chân qua các vòng; Chạy cùng bóng lăn; Phi ngựa; Ai làm nổ nhiều nhất; Ai bật nhanh hơn; Ếch nhảy qua ao; Lùa vịt về chuồng |
| **Phát triển KNXH** | Kĩ năng tương tác xã hội | Mèo đuổi chuột; Rắn bò; Bé là vận động viên; Cầu thủ bóng rổ; Sáo sậu sang sông; Tặng quà; Ai làm nổ bóng nhiều hơn; Quả bóng tìm bạn; Vòng tròn thông minh; Chạy tiếp cờ |
| Kĩ năng tuân thủ nội quy | Thỏ cóc thi tài; Bé là vận động viên; Chú ong chăm chỉ; Sáo sậu sang sông; Bật chụm, tách chân qua các vòng; Chú bộ đội hành quân; Ai bật nhanh hơn; Quả bóng tìm bạn; Ếch nhảy qua ao |
| Kĩ năng giao tiếp | Mèo đuổi chuột; Bé là vận động viên; Cầu thủ bóng rổ; Sáo sậu sang sông; Chú bộ đội hành quân; Phi ngựa; Chân ai khéo hơn; Chú chuột tinh nhanh; Vòng tròn thông minh; Ếch nhảy qua ao; Lùa vịt về chuồng |
| Kĩ năng hành vi và ứng xử xã hội | Chạy theo đèn tín hiệu giao thông; Bé là vận động viên; Chú ong chăm chỉ; Tặng quà; Tìm kho báu; Ai làm nổ bóng nhiều hơn; Chân ai khéo hơn; Chú chuột tinh nhanh; Các chú lính cứu hỏa dũng cảm |
| Kĩ năng giải quyết vấn đề | Thỏ cóc thi tài; Vượt Trường Sơn; Rắn bò; Sáo sậu sang sông; Chạy cùng bóng lăn; Ai làm nổ bóng nhiều hơn; Chân ai khéo hơn; Ai bật nhanh hơn; Chạy tiếp cờ; Chú chuột tinh nhanh; Các chú lính cứu hỏa dũng cảm; Thỏ tìm chuồng; Lùa vịt về chuồng |

*Mô tả TCVĐ phát triển KNVĐCB và KNXH cho trẻ 4-5 tuổi ở TPHCM* (*phụ lục 10*)

### ***3.2.4. Thiết kế chương trình, tiến trình, giáo án thực nghiệm các trò chơi vận động cho trẻ 4-5 tuổi ở TPHCM***

*3.2.4.1. Thiết kế chương trình thực nghiệm TCVĐ cho trẻ 4 – 5 tuổi ở TPHCM*

*- Mục đích:* Chương trình TN nhằm chứng minh, kiểm chứng tính hiệu quả và tính khả thi, đánh giá hiệu quả tác động của 26 TCVĐ được lựa chọn nhằm phát triển KNVĐCB và KNXH cho trẻ 4–5 tuổi ở TPHCM.

*- Nội dung:* Đối với nhóm TN: Thực nghiệm ứng dụng 26 TCVĐ phát triển KNVĐCB và KNXH cho trẻ 4–5 tuổi. Đối với nhóm ĐC: Thực hiện học tập, vui chơi theo kế hoạch chung của Nhà trường.

*- Chương trình thực nghiệm* TCVĐ phát triển KNVĐCB và KNXH cho trẻ 4-5 tuổi tương ứng như kế hoạch năm học được diễn ra theo đúng mục đích của nhà giáo dục.

*3.2.4.2. Tiến trình thực nghiệm trò chơi vận động cho trẻ 4 – 5 tuổi ở TPHCM.* Tiến trình thực nghiệm TCVĐ được tiến hành trong giờ hoạt động GDTC và hoạt động chơi ngoài trời cho trẻ 4–5 tuổi ở trường mầm non trên địa bàn TPHCM qua bảng 2.29.

*3.2.4.3. Kế hoạch dạy học TN các TCVĐ cho trẻ 4 – 5 tuổi ở TPHCM*

### ***3.2.5. Bàn luận về lựa chọn TCVĐ cho trẻ 4-5 tuổi ở TPHCM***

Qua nghiên cứu các bước định tính và định lượng, tọa đàm với chuyên gia, CBQL và GVMN, luận án đã: Xây dựng được chương trình TN ứng dụng 26 TCVĐ phù hợp phát triển KNVĐCB, KNXH và phát triển thể lực cho trẻ 4–5 tuổi ở TPHCM. Thiết lập ma trận mục tiêu phát triển kĩ năng với 26 TCVĐ đã lựa chọn.

Thời gian TN bao gồm 33 tuần (từ tháng 9/2022 đến tháng 5/2023). Nhóm TN ứng dụng 26 TCVĐ phát triển KNVĐCB và KNXH cho trẻ 4–5 tuổi được lồng ghép trong các trong hoạt động GDTC và hoạt động vui chơi ngoài trời. Nhóm ĐC học tập, vui chơi theo kế hoạch năm học của Nhà trường.

## **3.3. Đánh giá hiệu quả ứng dụng TCVĐ nhằm phát triển một số kĩ năng cho trẻ 4-5 tuổi ở TPHCM**

### ***3.3.1. Lựa chọn và mô tả mẫu TN***

Luận án tiến hành lựa chọn mẫu TN với số lượng trẻ tham gia nghiên cứu là 800 trẻ 4–5 tuổi đang theo học tại 10 trường MN:

+ Nhóm TN: gồm 400 trẻ 4–5 tuổi (196 trẻ nữ, 204 trẻ nam)

+ Nhóm ĐC: gồm 400 trẻ 4–5 tuổi (194 trẻ nữ, 206 trẻ nam).

### ***3.3.2. Kiểm định, đánh giá trước TN***

*- So sánh KNVĐCB trước TN:* Kết quả bảng 3.30 cho thấy, các chỉ số KNVĐCB của nhóm TN và nhóm ĐC không có sự khác biệt đáng kể về trình độ ban đầu (giá trị ttính < t05= 1.968 với P > 0.05), các chỉ số KNVĐCB trước TN của hai nhóm là tương đương nhau.

*- So sánh KNXH trước TN:* Kết quả bảng 3.31 cho thấy, không có sự khác biệt có ý nghĩa về trung bình giữa nhóm TN và nhóm ĐC, giữa trẻ nam TN và nam ĐC, giữa trẻ nữ TN và nữ ĐC về các thang đo KNXH với Sig. của kiểm định t đều ≥ 0.05. Như vậy mức độ phát triển KNXH của trẻ 4-5 tuổi nhóm TN và nhóm ĐC đều biểu hiện ở mức trung bình.

*- So sánh thể lực của trẻ trước TN:* Kết quả bảng 3.32 cho thấy tố chất thể lực cả 2 nhóm TN và ĐC trước TN đều khá tương đồng ở cả trẻ nam và trẻ nữ sự khác biệt không có ý nghĩa thông kê ở ngưỡng xác xuất P > 0.05. Như vậy, thể lực của trẻ nhóm TN và nhóm ĐC không có sự khác biệt đáng kể (giá trị ttính < t05 = 1.968 với P > 0.05), hay nói cách khác thể lực trước TN của trẻ hai nhóm là tương đương nhau.

**Bảng 3.30. Kết quả so sánh KNVĐCB của trẻ 4-5 tuổi**

**ở nhóm TN và nhóm ĐC tại TPHCM trước TN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Test**  | **Khách thể** | $$\overbar{X}$$ | **S** | $$ε$$ | $$C\_{v}$$ | **t** | **P** |
| **Nhóm (n=800)** |
|  | Chạy nhanh 15m (giây) | Nhóm TN (n=400) | 6.28 | 1.09 | 0.02 | 17.41 | 0.49 | >0.05 |
| Nhóm ĐC (n=400) | 6.32 | 1.24 | 0.02 | 19.6 |
|  | Đi thăng bằng trên ghế thể dục (giây) | Nhóm TN (n=400) | 6.25 | 1.14 | 0.02 | 18.18 | 0.65 | >0.05 |
| Nhóm ĐC (n=400) | 6.31 | 1.17 | 0.02 | 18.54 |
|  | Bò qua 05 cổng (giây) | Nhóm TN (n=400) | 6.77 | 1.07 | 0.02 | 15.85 | 1.00 | >0.05 |
| Nhóm ĐC (n=400) | 6.85 | 1.09 | 0.02 | 15.98 |
|  | Trèo 05 bậc thang gióng (giây) | Nhóm TN (n=400) | 14.92 | 1.60 | 0.01 | 10.75 | 1.1 | >0.05 |
| Nhóm ĐC (n=400) | 14.79 | 1.70 | 0.01 | 11.52 |
|  | Bật xa tại chỗ (cm) | Nhóm TN (n=400) | 54.48 | 11.21 | 0.02 | 20.58 | 0.66 | >0.05 |
| Nhóm ĐC (n=400) | 53.94 | 11.66 | 0.02 | 22.61 |
|  | Ném bóng xa bằng 2 tay (cm) | Nhóm TN (n=400) | 216.39 | 43.71 | 0.02 | 20.19 | 1.2 | >0.05 |
| Nhóm ĐC (n=400) | 220.28 | 47.68 | 0.02 | 21.64 |
| **Trẻ nam (n=410)** |
|  | Chạy nhanh 15m (giây) | Nhóm TN (n=204) | 6.26 | 1.13 | 0.02 | 18.05 | 0.49 | >0.05 |
| Nhóm ĐC (n=206) | 6.21 | 1.2 | 0.03 | 19.36 |
|  | Đi thăng bằng trên ghế thể dục (giây) | Nhóm TN (n=204) | 6.07 | 0.91 | 0.02 | 14.92 | 0.42 | >0.05 |
| Nhóm ĐC (n=206) | 6.11 | 1.01 | 0.02 | 16.46 |
|  | Bò qua 05 cổng (giây) | Nhóm TN (n=204) | 6.69 | 0.97 | 0.02 | 14.54 | 0.08 | >0.05 |
| Nhóm ĐC (n=206) | 6.68 | 0.96 | 0.02 | 14.32 |
|  | Trèo 05 bậc thang gióng (giây) | Nhóm TN (n=204) | 14.74 | 1.77 | 0.02 | 11.98 | 0.18 | >0.05 |
| Nhóm ĐC (n=206) | 14.77 | 1.82 | 0.02 | 12.29 |
|  | Bật xa tại chỗ (cm) | Nhóm TN (n=204) | 56.18 | 11.47 | 0.03 | 20.42 | 1.81 | >0.05 |
| Nhóm ĐC (n=206) | 54.04 | 12.36 | 0.03 | 22.87 |
|  | Ném bóng xa bằng 2 tay (cm) | Nhóm TN (n=204) | 215.2 | 45.03 | 0.03 | 20.92 | 1.69 | >0.05 |
| Nhóm ĐC (n=206) | 222.89 | 46.89 | 0.03 | 21.04 |

|  |
| --- |
| **Trẻ nữ (n=390)** |
|  | Chạy nhanh 15m (giây) | Nhóm TN (n=196) | 6.29 | 1.05 | 0.02 | 16.76 | 1.22 | >0.05 |
| Nhóm ĐC (n=194) | 6.44 | 1.27 | 0.03 | 19.71 |
|  | Đi thăng bằng trên ghế thể dục (giây) | Nhóm TN (n=196) | 6.45 | 1.31 | 0.03 | 20.31 | 0.54 | >0.05 |
| Nhóm ĐC (n=194) | 6.52 | 1.29 | 0.03 | 19.8 |
|  | Bò qua 05 cổng (giây) | Nhóm TN (n=196) | 6.86 | 1.66 | 0.02 | 17.0 | 1.41 | >0.05 |
| Nhóm ĐC (n=194) | 7.03 | 1.2 | 0.02 | 17.08 |
|  | Trèo 05 bậc thang gióng (giây) | Nhóm TN (n=196) | 15.11 | 1.4 | 0.01 | 9.24 | 1.95 | >0.05 |
| Nhóm ĐC (n=194) | 14.81 | 1.58 | 0.02 | 10.68 |
|  | Bật xa tại chỗ (cm) | Nhóm TN (n=196) | 52.71 | 10.69 | 0.03 | 20.27 | 1.03 | >0.05 |
| Nhóm ĐC (n=194) | 53.84 | 10.89 | 0.03 | 20.14 |
|  | Ném bóng xa bằng 2 tay (cm) | Nhóm TN (n=196) | 217.62 | 42.36 | 0.03 | 19.46 | 0.02 | >0.05 |
| Nhóm ĐC (n=194) | 217.51 | 48.46 | 0.03 | 22.28 |

**Bảng 3.31. Kết quả so sánh KNXH của trẻ 4-5 tuổi ở nhóm TN và nhóm ĐC tại Thành phố Hồ Chí Minh trước TN**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thang đo** | **Khách thể** | $$\overbar{X}$$ | **S** | **Sig. F** | **Sig. t** |
| **Nhóm (n=800)** |
|  | Kĩ năng tương tác xã hội | Thực nghiệm (n=400) | 2.68 | 0.38 | 0.79 | 0.67 |
| Đối chứng (n=400) | 2.69 | 0.38 |
|  | Kĩ năng tuân theo nội quy | Thực nghiệm (n=400) | 2.72 | 0.36 | 0.08 | 0.98 |
| Đối chứng (n=400) | 2.71 | 0.34 |
|  | Kĩ năng giao tiếp | Thực nghiệm (n=400) | 2.65 | 0.31 | 0.77 | 0.25 |
| Đối chứng (n=400) | 2.63 | 0.31 |
|  | Kĩ năng hành vi và ứng xử xã hội | Thực nghiệm (n=400) | 2.64 | 0.22 | 0.28 | 0.58 |
| Đối chứng (n=400) | 2.63 | 0.20 |
|  | Kĩ năng giải quyết vấn đề  | Thực nghiệm (n=400) | 2.65 | 0.24 | 0.5 | 0.28 |
| Đối chứng (n=400) | 2.64 | 0.24 |
| **Trẻ nam (n=410)** |
|  | Kĩ năng tương tác xã hội | Thực nghiệm (n=204) | 2.72 | 0.38 | 0.27 | 0.49 |
| Đối chứng (n=206) | 2.75 | 0.36 |
|  | Kĩ năng tuân theo nội quy | Thực nghiệm (n=204) | 2.73 | 0.35 | 0.68 | 0.76 |
| Đối chứng (n=206) | 2.72 | 0.34 |
|  | Kĩ năng giao tiếp | Thực nghiệm (n=204) | 2.70 | 0.31 | 0.55 | 0.05 |
| Đối chứng (n=206) | 2.64 | 0.32 |
|  | Kĩ năng hành vi và ứng xử xã hội | Thực nghiệm (n=204) | 2.66 | 0.24 | 0.26 | 0.18 |
| Đối chứng (n=206) | 2.63 | 0.21 |
|  | Kĩ năng giải quyết vấn đề  | Thực nghiệm (n=204) | 2.66 | 0.24 | 0.52 | 0.42 |
| Đối chứng (n=206) | 2.64 | 0.26 |

|  |
| --- |
| **Trẻ nữ (n=390)** |
|  | Kĩ năng tương tác xã hội | Thực nghiệm (n=196) | 2.63 | 0.37 | 0.35 | 0.94 |
| Đối chứng (n=194) | 2.62 | 0.39 |
|  | Kĩ năng tuân theo nội quy | Thực nghiệm (n=196) | 2.70 | 0.37 | 0.05 | 0.79 |
| Đối chứng (n=194) | 2.71 | 0.34 |
|  | Kĩ năng giao tiếp | Thực nghiệm (n=196) | 2.60 | 0.30 | 0.65 | 0.71 |
| Đối chứng (n=194) | 2.62 | 0.31 |
|  | Kĩ năng hành vi và ứng xử xã hội | Thực nghiệm (n=196) | 2.61 | 0.20 | 0.77 | 0.46 |
| Đối chứng (n=194) | 2.62 | 0.19 |
|  | Kĩ năng giải quyết vấn đề  | Thực nghiệm (n=196) | 2.65 | 0.24 | 0.07 | 0.41 |
| Đối chứng (n=194) | 2.63 | 0.22 |

**Bảng 3.32. Kết quả so sánh thể lực của trẻ 4-5 tuổi ở nhóm TN và**

**nhóm ĐC tại Thành phố Hồ Chí Minh trước thực nghiệm**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Test**  | **Khách thể** | $$\overbar{X}$$ | **S** | $$ε$$ | $$C\_{v}$$ | **t** | **P** |
| **Nhóm (n=800)** |
|  | Chạy nhanh 10m (giây) | Nhóm TN (n=400) | 4.08 | 0.41 | 0.01 | 10.02 | 0.7 | >0.05 |
| Nhóm ĐC (n=400) | 4.15 | 0.42 | 0.01 | 10.07 |
|  | Bật xa tại chỗ (cm) | Nhóm TN (n=400) | 54.48 | 11.21 | 0.02 | 20.58 | 0.66 | >0.05 |
| Nhóm ĐC (n=400) | 53.94 | 11.66 | 0.02 | 21.61 |
|  | Đập và bắt bóng bằng 2 tay (lần/phút) | Nhóm TN (n=400) | 16.23 | 2.75 | 0.02 | 16.96 | 0.25 | >0.05 |
| Nhóm ĐC (n=400) | 16.27 | 2.58 | 0.02 | 15.83 |
|  | Ném túi cát xa bằng tay thuận (m) | Nhóm TN (n=400) | 2.46 | 0.49 | 0.02 | 19.05 | 1.91 | >0.05 |
| Nhóm ĐC (n=400) | 2.53 | 0.49 | 0.02 | 19.53 |
|  | Ngồi gập thân về trước (cm) | Nhóm TN (n=400) | 7.06 | 1.17 | 0.02 | 16.55 | 1.13 | >0.05 |
| Nhóm ĐC (n=400) | 6.96 | 1.16 | 0.02 | 16.69 |
| **Trẻ nam (n=410)** |
|  | Chạy nhanh 10m (giây) | Nhóm TN (n=204) | 3.94 | 0.34 | 0.01 | 8.55 | 0.22 | >0.05 |
| Nhóm ĐC (n=206) | 3.95 | 0.30 | 0.01 | 7.63 |
|  | Bật xa tại chỗ (cm) | Nhóm TN (n=204) | 56.18 | 11.47 | 0.03 | 20.42 | 1.81 | >0.05 |
| Nhóm ĐC (n=206) | 54.04 | 12.36 | 0.03 | 22.87 |
|  | Đập và bắt bóng bằng 2 tay (lần/phút) | Nhóm TN (n=204) | 16.08 | 3.23 | 0.03 | 20.11 | 0.8 | >0.05 |
| Nhóm ĐC (n=206) | 16.31 | 2.5 | 0.02 | 15.32 |
|  | Ném túi cát xa bằng tay thuận (m) | Nhóm TN (n=204) | 2.38 | 0.5 | 0.03 | 21.08 | 1.49 | >0.05 |
| Nhóm ĐC (n=206) | 2.46 | 0.53 | 0.03 | 21.55 |
|  | Ngồi gập thân về trước (cm) | Nhóm TN (n=204) | 7.51 | 1.01 | 0.02 | 13.5 | 1.62 | >0.05 |
| Nhóm ĐC (n=206) | 7.35 | 1.06 | 0.02 | 14.46 |
| **Trẻ nữ (n=390)** |
|  | Chạy nhanh 10m (giây) | Nhóm TN (n=196) | 4.32 | 0.42 | 0.01 | 9.74 | 0.93 | >0.05 |
| Nhóm ĐC (n=194) | 4.36 | 0.42 | 0.01 | 9.67 |
|  | Bật xa tại chỗ (cm) | Nhóm TN (n=196) | 52.71 | 10.69 | 0.03 | 20.27 | 1.03 | >0.05 |
| Nhóm ĐC (n=194) | 53.84 | 10.89 | 0.03 | 20.24 |
|  | Đập và bắt bóng bằng 2 tay (lần/phút) | Nhóm TN (n=196) | 16.38 | 2.14 | 0.02 | 13.04 | 0.57 | >0.05 |
| Nhóm ĐC (n=194) | 16.24 | 2.66 | 0.02 | 16.4 |
|  | Ném túi cát xa bằng tay thuận (m) | Nhóm TN (n=196) | 2.54 | 0.42 | 0.02 | 16.43 | 1.25 | >0.05 |
| Nhóm ĐC (n=194) | 2.59 | 0.44 | 0.02 | 17.01 |
|  | Ngồi gập thân về trước (cm) | Nhóm TN (n=196) | 6.58 | 1.13 | 0.02 | 17.17 | 0.22 | >0.05 |
| Nhóm ĐC (n=194) | 6.56 | 1.13 | 0.02 | 17.20 |

### ***3.3.3. Tổ chức và giám sát quá trình TN***

*- Điều kiện thực nghiệm:* trong điều kiện tự nhiên tại trường MN. Giáo viên, số trẻ trong nhóm lớp và địa điểm tổ chức không thay đổi.

*- Tổ chức thực nghiệm* sư phạm được tiến hành theo 6 bước

*3.3.3.3. Hình thức và thời gian thực nghiệm:*

- Hình thức TN: phương pháp thực nghiệm so sánh song song

+ Nhóm TN: GV tổ chức giờ hoạt động chơi ngoài trời và hoạt động GDTC theo kế hoạch, chương trình đã thống nhất.

+ Nhóm ĐC: thực hiện theo kế hoạch chung của trường MN.

- Thời gian TN: từ tháng 09/2022 đến tháng 5/2023.

*- Tập huấn giáo viên:* Phát tài liệu để GV nghiên cứu; Thống nhất mục tiêu, nội dung, cách thức tổ chức ; thống nhất lập kế hoạch TN.

### ***3.3.4. Kiểm định, đánh giá sau TN***

*3.3.4.1. Đánh giá tác động của TCVĐ đã lựa chọn đến KNVĐCB của trẻ 4 – 5 tuổi sau TN*

*- Nhóm TN sau TN:* Qua các bảng 3.33, 3.34, 3.35 và biểu đồ 3.2, KNVĐCB của trẻ 4 – 5 tuổi ở nhóm TN đều tăng lên, có sự cải thiện đáng kể thành tích. Chứng tỏ 26 TCVĐ có tác động đến sự phát triển KNVĐCB của trẻ 4 – 5 tuổi.

*- Nhóm ĐC sau TN:* Qua các bảng 3.36, 3.37, 3.38 và biểu đồ 3.3, KNVĐCB của trẻ 4 – 5 tuổi ở nhóm ĐC có sự tăng tiến nhưng rất ít, sự tăng tiến một cách tự nhiên và trong quá trình học tập của trẻ.

*- So sánh nhịp tăng trưởng KNVĐCB của 2 nhóm TN và nhóm ĐC sau một năm học:* Qua các biểu đồ 3.4, 3.5 và 3.6 cho thấy nhịp tăng trưởng thành tích KNVĐCB: Chạy nhanh 15m (giây), Đi thăng bằng trên ghế thể dục (giây), Bò qua 05 cổng (giây), Trèo 05 bậc thang gióng (giây), Bật xa tại chỗ (cm) và Ném bóng xa bằng 2 tay (cm) của nhóm TN cao hơn nhóm ĐC (WTN > WĐC). Như vậy, sau một năm học tập các TCVĐ luận án đã lựa chọn thì các test đánh giá KNVĐCB của nhóm TN tốt hơn nhóm ĐC.

**Bảng 3.33. So sánh về KNVĐCB ở nhóm TN sau TN (n=400)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Test** | **Trước TN** | **Sau TN** | **d** | $$S\_{d}$$ | **Sig.** | **P** | **W** |
| $$\overbar{X}\_{TTN}$$ | $$S\_{TTN}$$ | $$\overbar{X}\_{STN}$$ | $$S\_{STN}$$ |
|  | Chạy nhanh 15m (giây) | 6.28 | 1.09 | 5.61 | 1.11 | 0.67 | 0.30 | .000 | < 0.05 | 11.27 |
|  | Đi thăng bằng trên ghế thể dục (giây) | 6.26 | 1.14 | 5.65 | 1.15 | 0.61 | 0.27 | .000 | < 0.05 | 10.24 |
|  | Bò qua 05 cổng (giây) | 6.77 | 1.07 | 6.08 | 1.10 | 0.69 | 0.27 | .000 | < 0.05 | 10.74 |
|  | Trèo 05 bậc thang gióng (giây) | 14.92 | 1.60 | 14.10 | 1.60 | 0.82 | 0.29 | .000 | < 0.05 | 5.65 |
|  | Bật xa tại chỗ (cm) | 54.48 | 11.21 | 64.29 | 11.65 | 9.81 | 3.63 | .000 | < 0.05 | 16.52 |
|  | Ném bóng xa bằng 2 tay (cm) | 216.39 | 43.70 | 237.27 | 44.54 | 20.88 | 21.81 | .000 | < 0.05 | 9.21 |

**Bảng 3.34. So sánh về KNVĐCB trẻ nam 4-5 tuổi ở nhóm TN sau TN (n=204)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Test** | **Trước TN** | **Sau TN** | **d** | $$S\_{d}$$ | **Sig.** | **P** | **W** |
| $$\overbar{X}\_{TTN}$$ | $$S\_{TTN}$$ | $$\overbar{X}\_{STN}$$ | $$S\_{STN}$$ |
|  | Chạy nhanh 15m (giây) | 6.26 | 1.13 | 5.61 | 1.14 | 0.65 | 0.31 | .000 | < 0.05 | 10.95 |
|  | Đi thăng bằng trên ghế thể dục (giây) | 6.07 | 0.90 | 5.53 | 0.92 | 0.54 | 0.28 | .000 | < 0.05 | 9.31 |
|  | Bò qua 05 cổng (giây) | 6.69 | 0.97 | 6.01 | 1.00 | 0.68 | 0.28 | .000 | < 0.05 | 10.71 |
|  | Trèo 05 bậc thang gióng (giây) | 14.74 | 1.77 | 14.01 | 1.76 | 0.73 | 0.27 | .000 | < 0.05 | 5.08 |
|  | Bật xa tại chỗ (cm) | 56.18 | 11.47 | 65.61 | 11.88 | 9.43 | 3.47 | .000 | < 0.05 | 15.49 |
|  | Ném bóng xa bằng 2 tay (cm) | 215.20 | 45.03 | 239.02 | 47.31 | 23.82 | 21.73 | .000 | < 0.05 | 10.49 |

**Bảng 3.35. So sánh về KNVĐCB trẻ nữ 4-5 tuổi ở nhóm TN sau TN (n=196)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Test** | **Trước TN** | **Sau TN** | **d** | $$S\_{d}$$ | **Sig.** | **P** | **W** |
| $$\overbar{X}\_{TTN}$$ | $$S\_{TTN}$$ | $$\overbar{X}\_{STN}$$ | $$S\_{STN}$$ |
|  | Chạy nhanh 15m (giây) | 6.29 | 1.05 | 5.61 | 1.08 | 0.68 | 0.29 | .000 | < 0.05 | 11.43 |
|  | Đi thăng bằng trên ghế thể dục (giây) | 6.45 | 1.31 | 5.78 | 1.34 | 0.67 | 0.25 | .000 | < 0.05 | 10.96 |
|  | Bò qua 05 cổng (giây) | 6.86 | 1.17 | 6.16 | 1.18 | 0.70 | 0.26 | .000 | < 0.05 | 10.75 |
|  | Trèo 05 bậc thang gióng (giây) | 15.11 | 1.40 | 14.18 | 1.41 | 0.93 | 0.28 | .000 | < 0.05 | 6.35 |
|  | Bật xa tại chỗ (cm) | 52.71 | 10.69 | 62.92 | 11.27 | 10.21 | 3.76 | .000 | < 0.05 | 17.66 |
|  | Ném bóng xa bằng 2 tay (cm) | 217.62 | 42.36 | 235.45 | 41.51 | 17.83 | 21.52 | .000 | < 0.05 | 7.87 |

**Biểu đồ 3.2. So sánh nhịp tăng trưởng thành tích KNVĐCB của trẻ 4 – 5 tuổi nhóm TN sau TN**

**Bảng 3.36. So sánh về KNVĐCB ở nhóm ĐC sau thực nghiệm (n=400)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Test** | **Trước TN** | **Sau TN** | **d** | $$S\_{d}$$ | **Sig.** | **P** | **W** |
| $$\overbar{X}\_{TTN}$$ | $$S\_{TTN}$$ | $$\overbar{X}\_{STN}$$ | $$S\_{STN}$$ |
|  | Chạy nhanh 15m (giây) | 6.32 | 1.24 | 6.02 | 1.18 | 0,30 | 0.30 | .000 | < 0.05 | 4.86 |
|  | Đi thăng bằng trên ghế thể dục (giây) | 6.31 | 1.17 | 6.06 | 1.12 | 0,25 | 0.29 | .000 | < 0.05 | 4.04 |
|  | Bò qua 05 cổng (giây) | 6.85 | 1.09 | 6.57 | 1.06 | 0,28 | 0.30 | .000 | < 0.05 | 4.17 |
|  | Trèo 05 bậc thang gióng (giây) | 14.79 | 1.70 | 14.66 | 1.71 | 0,13 | 0.34 | .000 | < 0.05 | 0.88 |
|  | Bật xa tại chỗ (cm) | 53.95 | 11.66 | 56.89 | 12.09 | 2,94 | 2.94 | .000 | < 0.05 | 5.30 |
|  | Ném bóng xa bằng 2 tay (cm) | 220.28 | 47.68 | 228.11 | 47.53 | 7,83 | 7.83 | .000 | < 0.05 | 3.49 |

**Bảng 3.37. So sánh về KNVĐCB trẻ nam 4-5 tuổi ở nhóm ĐC sau TN (n=206)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Test** | **Trước TN** | **Sau TN** | **d** | $$S\_{d}$$ | **Sig.** | **P** | **W** |
| $$\overbar{X}\_{TTN}$$ | $$S\_{TTN}$$ | $$\overbar{X}\_{STN}$$ | $$S\_{STN}$$ |
|  | Chạy nhanh 15m (giây) | 6.21 | 1.20 | 5.89 | 1.17 | 0,32 | 0.31 | .000 | < 0.05 | 5,29 |
|  | Đi thăng bằng trên ghế thể dục (giây) | 6.11 | 1.01 | 5.85 | 1.02 | 0,26 | 0.26 | .000 | < 0.05 | 4,35 |
|  | Bò qua 05 cổng (giây) | 6.68 | 0.96 | 6.45 | 0.95 | 0,23 | 0.23 | .000 | < 0.05 | 3,50 |
|  | Trèo 05 bậc thang gióng (giây) | 14.78 | 1.81 | 14.65 | 1.81 | 0,13 | 0.13 | .000 | < 0.05 | 0,88 |
|  | Bật xa tại chỗ (cm) | 54.04 | 12.34 | 56.67 | 12.66 | 2,63 | 2.63 | .000 | < 0.05 | 4,75 |
|  | Ném bóng xa bằng 2 tay (cm) | 222.89 | 46.89 | 228.79 | 46.93 | 5,90 | 5.90 | .000 | < 0.05 | 2,61 |

**Bảng 3.38. So sánh về KNVĐCB trẻ nữ 4-5 tuổi ở nhóm ĐC sau TN (n=194)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Test** | **Trước TN** | **Sau TN** | **d** | $$S\_{d}$$ | **Sig.** | **P** | **W** |
| $$\overbar{X}\_{TTN}$$ | $$S\_{TTN}$$ | $$\overbar{X}\_{STN}$$ | $$S\_{STN}$$ |
|  | Chạy nhanh 15m (giây) | 6.44 | 1.27 | 6.17 | 1.18 | 0,27 | 0.31 | .000 | < 0.05 | 4.28 |
|  | Đi thăng bằng trên ghế thể dục (giây) | 6.52 | 1.29 | 6.29 | 1.19 | 0,23 | 0.24 | .000 | < 0.05 | 3.59 |
|  | Bò qua 05 cổng (giây) | 7.03 | 1.20 | 6.71 | 1.15 | 0,32 | 0.37 | .000 | < 0.05 | 4.66 |
|  | Trèo 05 bậc thang gióng (giây) | 14.81 | 1.58 | 14.67 | 1.61 | 0,14 | 0.46 | .000 | < 0.05 | 0.95 |
|  | Bật xa tại chỗ (cm) | 53.84 | 10.90 | 57.11 | 11.49 | -3,27 | 2.62 | .000 | < 0.05 | 5.89 |
|  | Ném bóng xa bằng 2 tay (cm) | 217.51 | 48.46 | 227.39 | 48.26 | -9,88 | 12.66 | .000 | < 0.05 | 4.44 |

**Biểu đồ 3.3. So sánh nhịp tăng trưởng thành tích KNVĐCB của trẻ 4 -5 tuổi nhóm ĐC sau TN**

**Biểu đồ 3.4. So sánh nhịp tăng trưởng thành tích KNVĐCB của trẻ 4 -5 tuổi nhóm TN và nhóm ĐC sau TN**

**Biểu đồ 3.5. So sánh nhịp tăng trưởng thành tích KNVĐCB trẻ Nam 4 -5 tuổi nhóm TN và nhóm ĐC sau TN**

**Biểu đồ 3.6. So sánh nhịp tăng trưởng thành tích KNVĐCB trẻ Nữ 4 -5 tuổi nhóm TN và nhóm ĐC sau TN**

*3.3.4.2. Đánh giá tác động của TCVĐ đã lựa chọn đến KNXH của trẻ 4 – 5 tuổi sau TN*

*- Nhóm thực nghiệm sau TN:*Qua các bảng 3.39, 3.40 và 3.41 cho thấy sau TN 5 tiêu chí đánh giá KNXH của trẻ 4 – 5 tuổi ở nhóm TN đều tăng lên. Điều này chứng tỏ 26 TCVĐ được lựa chọn thử nghiệm đã chứng minh có tác động đến sự phát triển KNXH của trẻ 4 – 5 tuổi.

*- Nhóm đối chứng sau TN:*Qua các bảng 3.42, 3.43 và 3.44 cho thấy sau TN 5 tiêu chí đánh giá KNXH của trẻ 4 – 5 tuổi ở nhóm ĐC có sự tăng tiến nhưng rất ít, sự tăng tiến một cách tự nhiên và trong quá trình học tập theo chương trình của nhà trường trẻ cũng đã tích lũy được kinh nghiệm nhất định.

*3.3.4.3. Đánh giá tác động của TCVĐ đã lựa chọn đến thể lực của trẻ 4 – 5 tuổi sau TN*

*- Nhóm TN sau TN:* Qua các bảng 3.45, 3.46, 3.47 và biểu đồ 3.7 cho thấy sau TN cả 5 test thể lực của trẻ 4 – 5 tuổi ở nhóm TN đều tăng lên, có sự cải thiện đáng kể thành tích. Điều này chứng tỏ 26 TCVĐ được lựa chọn thử nghiệm đã chứng minh có tác động đến sự phát triển thể lực của trẻ 4 – 5 tuổi.

*- Nhóm ĐC sau TN:* Qua các bảng 3.48, 3.49, 3.50 và biểu đồ 3.8 cho thấy sau TN trình độ thể lực của trẻ 4 – 5 tuổi ở nhóm ĐC có sự tăng tiến nhưng rất ít, sự tăng tiến một cách tự nhiên và trong quá trình học tập theo chương trình của nhà trường, trẻ cũng đã tích lũy được kinh nghiệm nhất định.

*- So sánh nhịp tăng trưởng thể lực của 2 nhóm TN và nhóm ĐC sau một năm học:* Qua các biểu đồ 3.9, 3.10 và 3.11 cho thấy nhịp tăng trưởng thể lực: Chạy nhanh 10m (giây), Bật xa tại chỗ (cm), Đập và bắt bóng bằng 2 tay (lần/phút), Ném túi cát xa bằng tay thuận (m) và Ngồi gập thân về trước (cm) của nhóm TN cao hơn nhóm ĐC (WTN > WĐC). Như vậy, sau một năm học tập các TCVĐ luận án đã lựa chọn thì thể lực của nhóm TN tốt hơn nhóm ĐC.

**Bảng 3.39. So sánh về KNXH ở nhóm TN sau thực nghiệm (n=400)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thang đo** | **Trước TN** | **Sau TN** | **d** | $$S\_{d}$$ | **Sig.** | **P** |
| $$\overbar{X}\_{TTN}$$ | $$S\_{TTN}$$ | $$\overbar{X}\_{STN}$$ | $$S\_{STN}$$ |
|  | Kĩ năng tương tác xã hội | 2.68 | 0.38 | 4.05 | 0.74 | 1.37 | 0.84 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng tuân theo nội quy | 2.72 | 0.36 | 3.76 | 0.64 | 1.05 | 0.73 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng giao tiếp | 2.65 | 0.31 | 3.47 | 0.76 | 0.81 | 0.81 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng hành vi và ứng xử xã hội | 2.64 | 0.22 | 3.96 | 0.69 | 1.32 | 0.73 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng giải quyết vấn đề  | 2.65 | 0.24 | 3.18 | 0.69 | 0.53 | 0.74 | .000 | < 0.05 |

**Bảng 3.40. So sánh về KNXH của trẻ nam 4-5 tuổi ở nhóm TN sau TN (n=204)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thang đo** | **Trước TN** | **Sau TN** | **d** | $$S\_{d}$$ | **Sig.** | **P** |
| $$\overbar{X}\_{TTN}$$ | $$S\_{TTN}$$ | $$\overbar{X}\_{STN}$$ | $$S\_{STN}$$ |
|  | Kĩ năng tương tác xã hội | 2.81 | 0.39 | 4.01 | 0.72 | 1.20 | 0.83 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng tuân theo nội quy | 2.73 | 0.35 | 3.75 | 0.59 | 1.02 | 0.68 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng giao tiếp | 2.70 | 0.31 | 3.52 | 0.69 | 0.82 | 0.73 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng hành vi và ứng xử xã hội | 2.66 | 0.24 | 3.89 | 0.76 | 1.23 | 0.79 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng giải quyết vấn đề  | 2.66 | 0.24 | 3.22 | 0.68 | 0.56 | 0.73 | .000 | < 0.05 |

**Bảng 3.41. So sánh về KNXH của trẻ nữ 4-5 tuổi ở nhóm TN sau TN (n=196)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thang đo** | **Trước TN** | **Sau TN** | **d** | $$S\_{d}$$ | **Sig.** | **P** |
| $$\overbar{X}\_{TTN}$$ | $$S\_{TTN}$$ | $$\overbar{X}\_{STN}$$ | $$S\_{STN}$$ |
|  | Kĩ năng tương tác xã hội | 2.68 | 0.40 | 4.08 | 0.75 | 1.40 | 0.87 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng tuân theo nội quy | 2.70 | 0.37 | 3.78 | 0.69 | 1.08 | 0.78 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng giao tiếp | 2.60 | 0.30 | 3.41 | 0.83 | 0.81 | 0.88 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng hành vi và ứng xử xã hội | 2.61 | 0.20 | 4.02 | 0.60 | 1.41 | 0.64 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng giải quyết vấn đề  | 2.65 | 0.24 | 3.14 | 0.69 | 0.49 | 0.74 | .000 | < 0.05 |

**Bảng 3.42. So sánh về KNXH ở nhóm ĐC sau thực nghiệm (n=400)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thang đo** | **Trước TN** | **Sau TN** | **d** | $$S\_{d}$$ | **Sig.** | **P** |
| $$\overbar{X}\_{TTN}$$ | $$S\_{TTN}$$ | $$\overbar{X}\_{STN}$$ | $$S\_{STN}$$ |
|  | Kĩ năng tương tác xã hội | 2.69 | 0.38 | 2.83 | 0.34 | 0.14 | 0.47 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng tuân theo nội quy | 2.71 | 0.34 | 3.04 | 0.43 | 0.33 | 0.27 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng giao tiếp | 2.63 | 0.31 | 2.91 | 0.36 | 0.28 | 0.48 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng hành vi và ứng xử xã hội | 2.63 | 0.20 | 2.87 | 0.38 | 0.24 | 0.44 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng giải quyết vấn đề  | 2.64 | 0.24 | 2.94 | 0.4 | 0.30 | 0.46 | .000 | < 0.05 |

**Bảng 3.43. So sánh về KNXH của trẻ nam 4-5 tuổi ở nhóm ĐC sau TN (n=206)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thang đo** | **Trước TN** | **Sau TN** | **d** | $$S\_{d}$$ | **Sig.** | **P** |
| $$\overbar{X}\_{TTN}$$ | $$S\_{TTN}$$ | $$\overbar{X}\_{STN}$$ | $$S\_{STN}$$ |
|  | Kĩ năng tương tác xã hội | 2.75 | 0.36 | 2.86 | 0.33 | 0.11 | 0.44 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng tuân theo nội quy | 2.72 | 0.34 | 3.07 | 0.44 | 0.35 | 0.55 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng giao tiếp | 2.64 | 0.32 | 2.95 | 0.36 | 0.31 | 0.48 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng hành vi và ứng xử xã hội | 2.63 | 0.22 | 2.88 | 0.37 | 0.25 | 0.46 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng giải quyết vấn đề  | 2.64 | 0.26 | 2.98 | 0.43 | 0.34 | 0.50 | .000 | < 0.05 |

**Bảng 3.44. So sánh về KNXH của trẻ nữ 4-5 tuổi ở nhóm ĐC sau TN (n=194)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thang đo** | **Trước TN** | **Sau TN** | **d** | $$S\_{d}$$ | **Sig.** | **P** |
| $$\overbar{X}\_{TTN}$$ | $$S\_{TTN}$$ | $$\overbar{X}\_{STN}$$ | $$S\_{STN}$$ |
|  | Kĩ năng tương tác xã hội | 2.62 | 0.39 | 2.79 | 0.34 | 0.17 | 0.50 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng tuân theo nội quy | 2.71 | 0.34 | 2.99 | 0.41 | 0.28 | 0.52 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng giao tiếp | 2.62 | 0.31 | 2.86 | 0.35 | 0.24 | 0.49 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng hành vi và ứng xử xã hội | 2.62 | 0.19 | 2.87 | 0.39 | 0.25 | 0.43 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng giải quyết vấn đề  | 2.63 | 0.22 | 2.90 | 0.36 | 0.27 | 0.41 | .000 | < 0.05 |

**Bảng 3.45. So sánh về thể lực trẻ mầm non 4 – 5 tuổi ở nhóm TN sau TN (n=400)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Test** | **Trước TN** | **Sau TN** | **d** | $$S\_{d}$$ | **Sig.** | **P** | **W** |
| $$\overbar{X}\_{TTN}$$ | $$S\_{TTN}$$ | $$\overbar{X}\_{STN}$$ | $$S\_{STN}$$ |
|  | Chạy nhanh 10m (giây) | 4.13 | 0.42 | 3.39 | 0.39 | 0.74 | 0.14 | .000 | < 0.05 | 19.68 |
|  | Bật xa tại chỗ (cm) | 54.48 | 11.21 | 64.29 | 11.65 | 9.81 | 3.63 | .000 | < 0.05 | 16.52 |
|  | Đập và bắt bóng bằng 2 tay (lần/phút) | 16.23 | 2.75 | 23.92 | 3.08 | 7.69 | 1.60 | .000 | < 0.05 | 38.31 |
|  | Ném túi cát xa bằng tay thuận (m) | 2.46 | 0.47 | 2.73 | 0.51 | 0.27 | 0.12 | .000 | < 0.05 | 10.40 |
|  | Ngồi gập thân về trước (cm) | 7.06 | 1.17 | 7.82 | 1.11 | 0.76 | 0.40 | .000 | < 0.05 | 10.22 |

**Bảng 3.46. So sánh về thể lực trẻ nam 4-5 tuổi ở nhóm TN sau TN (n=204)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Test** | **Trước TN** | **Sau TN** | **d** | $$S\_{d}$$ | **Sig.** | **P** | **W** |
| $$\overbar{X}\_{TTN}$$ | $$S\_{TTN}$$ | $$\overbar{X}\_{STN}$$ | $$S\_{STN}$$ |
|  | Chạy nhanh 10m (giây) | 3.94 | 0.34 | 3.24 | 0.35 | 0.70 | 0.15 | .000 | < 0.05 | 19.50 |
|  | Bật xa tại chỗ (cm) | 56.18 | 11.47 | 65.61 | 11.88 | 9.43 | 3.47 | .000 | < 0.05 | 15.49 |
|  | Đập và bắt bóng bằng 2 tay (lần/phút) | 16.08 | 3.23 | 23.46 | 2.97 | 7.38 | 1.61 | .000 | < 0.05 | 37.33 |
|  | Ném túi cát xa bằng tay thuận (m) | 2.38 | 0.50 | 2.63 | 0.54 | 0.25 | 0.12 | .000 | < 0.05 | 9.98 |
|  | Ngồi gập thân về trước (cm) | 7.51 | 1.01 | 8.06 | 0.95 | 0.55 | 0.26 | .000 | < 0.05 | 7.06 |

 **Bảng 3.47. So sánh về thể lực trẻ nữ 4-5 tuổi ở nhóm TN sau TN (n=196)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Test** | **Trước TN** | **Sau TN** | **d** | $$S\_{d}$$ | **Sig.** | **P** | **W** |
| $$\overbar{X}\_{TTN}$$ | $$S\_{TTN}$$ | $$\overbar{X}\_{STN}$$ | $$S\_{STN}$$ |
|  | Chạy nhanh 10m (giây) | 4.32 | 0.42 | 3.56 | 0.36 | 0.76 | 0.14 | .000 | < 0.05 | 19.29 |
|  | Bật xa tại chỗ (cm) | 52.71 | 10.69 | 62.92 | 11.27 | 10.21 | 3.76 | .000 | < 0.05 | 17.66 |
|  | Đập và bắt bóng bằng 2 tay (lần/phút) | 16.38 | 2.14 | 24.40 | 3.12 | 8.02 | 1.53 | .000 | < 0.05 | 39.33 |
|  | Ném túi cát xa bằng tay thuận (m) | 2.54 | 0.42 | 2.83 | 0.45 | 0.29 | 0.12 | .000 | < 0.05 | 10.80 |
|  | Ngồi gập thân về trước (cm) | 6.58 | 1.13 | 7.56 | 1.20 | 0.98 | 0.41 | .000 | < 0.05 | 13.86 |

**Biểu đồ 3.7. So sánh nhịp tăng trưởng thành tích thể lực trẻ mầm non 4-5 tuổi nhóm TN sau TN**

**Bảng 3.48. So sánh về thể lực ở nhóm ĐC sau TN (n=400)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Test** | **Trước TN** | **Sau TN** | **d** | $$S\_{d}$$ | **Sig.** | **P** | **W** |
| $$\overbar{X}\_{TTN}$$ | $$S\_{TTN}$$ | $$\overbar{X}\_{STN}$$ | $$S\_{STN}$$ |
|  | Chạy nhanh 10m (giây) | 4.14 | 0.42 | 3.83 | 0.47 | 0.31 | 0.15 | .000 | < 0.05 | 7.78 |
|  | Bật xa tại chỗ (cm) | 53.95 | 11.66 | 56.89 | 12.09 | 2.94 | 2.94 | .000 | < 0.05 | 5.30 |
|  | Đập và bắt bóng bằng 2 tay (lần/phút) | 16.28 | 2.58 | 19.35 | 3.37 | 3.07 | 3.16 | .000 | < 0.05 | 17.23 |
|  | Ném túi cát xa bằng tay thuận (m) | 2.53 | 0.49 | 2.65 | 0.46 | 0.12 | 0.96 | .000 | < 0.05 | 4.63 |
|  | Ngồi gập thân về trước (cm) | 6.96 | 1.16 | 7.18 | 1.17 | 0.22 | 0.23 | .000 | < 0.05 | 3.11 |

 **Bảng 3.49. So sánh về thể lực trẻ nam 4-5 tuổi ở nhóm ĐC sau TN (n=206)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Test** | **Trước TN** | **Sau TN** | **d** | $$S\_{d}$$ | **Sig.** | **P** | **W** |
| $$\overbar{X}\_{TTN}$$ | $$S\_{TTN}$$ | $$\overbar{X}\_{STN}$$ | $$S\_{STN}$$ |
|  | Chạy nhanh 10m (giây) | 3.95 | 0.30 | 3.62 | 0.29 | 0.33 | 0.09 | .000 | < 0.05 | 8.72 |
|  | Bật xa tại chỗ (cm) | 54.04 | 12.36 | 56.67 | 12.66 | 2.63 | 3.18 | .000 | < 0.05 | 4.75 |
|  | Đập và bắt bóng bằng 2 tay (lần/phút) | 16.31 | 2.50 | 19.28 | 3.07 | 2.97 | 1.05 | .000 | < 0.05 | 16.69 |
|  | Ném túi cát xa bằng tay thuận (m) | 2.46 | 0.53 | 2.60 | 0.48 | 0.14 | 0.10 | .000 | < 0.05 | 5.53 |
|  | Ngồi gập thân về trước (cm) | 7.35 | 1.06 | 7.59 | 1.03 | 0.24 | 0.25 | .000 | < 0.05 | 3.21 |

 **Bảng 3.50. So sánh về thể lực trẻ nữ 4-5 tuổi ở nhóm ĐC sau TN (n=194)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Test** | **Trước TN** | **Sau TN** | **d** | $$S\_{d}$$ | **Sig.** | **P** | **W** |
| $$\overbar{X}\_{TTN}$$ | $$S\_{TTN}$$ | $$\overbar{X}\_{STN}$$ | $$S\_{STN}$$ |
|  | Chạy nhanh 10m (giây) | 4.36 | 0.42 | 4.04 | 0.53 | 0.32 | 0.19 | .000 | < 0.05 | 7.62 |
|  | Bật xa tại chỗ (cm) | 53.84 | 10.90 | 57.11 | 11.49 | 3.37 | 2.62 | .000 | < 0.05 | 5.89 |
|  | Đập và bắt bóng bằng 2 tay (lần/phút) | 16.24 | 2.66 | 19.43 | 3.66 | 3.19 | 4.41 | .000 | < 0.05 | 17.89 |
|  | Ném túi cát xa bằng tay thuận (m) | 2.59 | 0.44 | 2.70 | 0.44 | 0.11 | 0.08 | .000 | < 0.05 | 4.16 |
|  | Ngồi gập thân về trước (cm) | 6.56 | 1.13 | 6.75 | 1.17 | 0.19 | 0.21 | .000 | < 0.05 | 2.85 |

**Biểu đồ 3.8. So sánh nhịp tăng trưởng thành tích thể lực trẻ 4-5 tuổi nhóm ĐC sau TN**

**Biểu đồ 3.9. So sánh nhịp tăng trưởng thành tích thể lực giữa trẻ 4-5 tuổi nhóm TN và nhóm ĐC sau TN**

**Biểu đồ 3.10. So sánh nhịp tăng trưởng thành tích thể lực giữa trẻ Nam 4-5 tuổi nhóm TN và nhóm ĐC sau TN**

**Biểu đồ 3.11. So sánh nhịp tăng trưởng thành tích thể lực giữa trẻ Nữ 4-5 tuổi nhóm TN và nhóm ĐC sau TN**

### ***3.3.5. So sánh và phân tích kết quả và rút ra kết luận***

*3.3.5.1. Kiểm định hiệu quả của TCVĐ đã lựa chọn đến KNVĐCB của trẻ 4 – 5 tuổi sau TN*

Bảng 3.51 cho thấy, giá trị trung bình các test đánh giá KNVĐCB của trẻ 4 – 5 tuổi ở nhóm TN và nhóm ĐC như sau:

- Test Chạy nhanh 15m (giây), Đi thăng bằng trên ghế thể dục (giây), Bò qua 05 cổng (giây), Bật xa tại chỗ (cm): giá trị trung bình $\overbar{X}\_{TN}$***,*** và$\overbar{X}\_{ĐC}$, có sự chênh lệch, với Sig. F > 0.05 không có sự khác biệt về phương sai giữa nhóm TN và nhóm ĐC , Sig. t < 0.05 có ý nghĩa thống kê có sự khác biệt giá trị trung bình giữa nhóm TN và nhóm ĐC ở ngưỡng xác xuất P < 0.05.

- Test Trèo 05 bậc thang gióng (giây): giá trị trung bình $\overbar{X}\_{TN}$***,*** và$\overbar{X}\_{ĐC}$, có sự khác biệt về phương sai giữa nhóm TN và nhóm ĐC (Sig. F = 0.007 < 0.05), giữa trẻ nữ 2 nhóm (Sig. F = 0.000 < 0.05); mặt khác không có sự khác biệt về phương sai giữa trẻ nam 2 nhóm (Sig. F = 0.630 > 0.05). Sig. t < 0.05 có ý nghĩa thống kê có sự khác biệt giá trị trung bình giữa nhóm TN và nhóm ĐC ở ngưỡng xác xuất P < 0.05.

- Test Ném bóng xa bằng 2 tay (cm): giá trị trung bình $\overbar{X}\_{TN}$***,*** và$\overbar{X}\_{ĐC}$, có sự chênh lệch, với Sig. F > 0.05 không có sự khác biệt về phương sai giữa nhóm TN và nhóm ĐC ; Sig. t < 0.05 có ý nghĩa thống kê có sự khác biệt giá trị trung bình giữa nhóm TN và nhóm ĐC , giữa trẻ nam 2 nhóm ở ngưỡng xác xuất P < 0.05. Riêng Sig. t > 0.05 không có ý nghĩa thống kê, không có sự khác biệt giá trị trung bình giữa trẻ nữ 2 nhóm ở ngưỡng xác xuất P > 0.05.

*Tóm lại:* Sau 1 năm TN giá trị trung bình các KNVĐCB của trẻ 4 – 5 tuổi nhóm TN và nhóm ĐC, giữa trẻ nam, trẻ nữ ở 2 nhóm sau TN có sự khác biệt và có ý nghĩa thống kê Sig. t < 0.05 ở ngưỡng xác xuất P < 0.05. Như vậy 26 TCVĐ ứng dụng trong chương trình TN mang lại kết quả thay đổi theo hướng phát triển KNVĐCB của trẻ 4 – 5 tuổi ở TPHCM.

**Bảng 3.51. So sánh giá trị trung bình KNVĐCB của trẻ 4 – 5 tuổi ở nhóm TN và nhóm ĐC sau TN**

|  |
| --- |
| **Nhóm (n=800)** |
| **TT** | **Test** | **Nhóm TN** **(n=400)** | **Nhóm ĐC****(n=400)** | **Sig. F** | **Sig. t** | **P** |
| $$\overbar{X}\_{TN}$$ | $$\overbar{X}\_{TN}$$ | $$\overbar{X}\_{ĐC}$$ | $$S\_{ĐC}$$ |  |  |  |
|  | Chạy nhanh 15m (giây) | 5.61 | 1.11 | 6.02 | 1.18 | 0.236 | .000 | < 0.05 |
|  | Đi thăng bằng trên ghế thể dục (giây) | 5.65 | 1.15 | 6.06 | 1.12 | 0.833 | .000 | < 0.05 |
|  | Bò qua 05 cổng (giây) | 6.08 | 1.1 | 6.57 | 1.06 | 0.302 | .000 | < 0.05 |
|  | Trèo 05 bậc thang gióng (giây) | 14.1 | 1.6 | 14.66 | 1.71 | 0.007 | .000 | < 0.05 |
|  | Bật xa tại chỗ (cm) | 64.29 | 11.65 | 56.89 | 12.09 | 0.576 | .000 | < 0.05 |
|  | Ném bóng xa bằng 2 tay (cm) | 237.27 | 44.54 | 228.11 | 47.53 | 0.331 | .005 | < 0.05 |
| **Trẻ nam (n=410)** |
| **TT** | **Test** | **Nhóm TN** **(n=204)** | **Nhóm ĐC****(n=206)** | **Sig. F** | **Sig. t** | **P** |
| $$\overbar{X}\_{TN}$$ | $$S\_{TN}$$ | $$\overbar{X}\_{ĐC}$$ | $$S\_{ĐC}$$ |  |  |  |
|  | Chạy nhanh 15m (giây) | 5.61 | 1.14 | 5.89 | 1.17 | 0.868 | .014 | < 0.05 |
|  | Đi thăng bằng trên ghế thể dục (giây) | 5.53 | 0.92 | 5.85 | 1.02 | 0.094 | .001 | < 0.05 |
|  | Bò qua 05 cổng (giây) | 6.01 | 1.00 | 6.45 | 0.95 | 0.185 | .009 | < 0.05 |
|  | Trèo 05 bậc thang gióng (giây) | 14.01 | 1.76 | 14.65 | 1.81 | 0.630 | .000 | < 0.05 |
|  | Bật xa tại chỗ (cm) | 65.61 | 11.88 | 56.67 | 12.66 | 0.734 | .000 | < 0.05 |
|  | Ném bóng xa bằng 2 tay (cm) | 239.02 | 47.31 | 228.79 | 46.93 | 0.496 | .028 | < 0.05 |
| **Trẻ nữ (n=390)** |
| **TT** | **Test** | **Nhóm TN** **(n=196)** | **Nhóm ĐC****(n=194)** | **Sig. F** | **Sig. t** | **P** |
| $$\overbar{X}\_{TN}$$ | $$S\_{TN}$$ | $$\overbar{X}\_{ĐC}$$ | $$S\_{ĐC}$$ |  |  |  |
|  | Chạy nhanh 15m (giây) | 5.61 | 1.08 | 6.17 | 1.18 | 0.071 | .000 | < 0.05 |
|  | Đi thăng bằng trên ghế thể dục (giây) | 5.78 | 1.34 | 6.29 | 1.19 | 0.124 | .000 | < 0.05 |
|  | Bò qua 05 cổng (giây) | 6.16 | 1.18 | 6.71 | 1.15 | 0.798 | .000 | < 0.05 |
|  | Trèo 05 bậc thang gióng (giây) | 14.18 | 1.41 | 14.67 | 1.61 | 0.000 | .001 | < 0.05 |
|  | Bật xa tại chỗ (cm) | 62.92 | 11.27 | 57.11 | 11.49 | 0.729 | .000 | < 0.05 |
|  | Ném bóng xa bằng 2 tay (cm) | 235.45 | 41.51 | 227.39 | 48.26 | 0.029 | .078 | > 0.05 |

*3.3.5.2. Kiểm định hiệu quả của TCVĐ đã lựa chọn đến KNXH của trẻ 4 – 5 tuổi sau TN*

Bảng 3.52 cho thấy, giá trị trung bình các tiêu chí đánh giá KNXH của trẻ mầm non 4 – 5 tuổi ở nhóm TN và nhóm ĐC như sau:

Các Kĩ năng tương tác xã hội, Kĩ năng tuân theo nội quy, Kĩ năng giao tiếp, Kĩ năng hành vi và ứng xử xã hội, Kĩ năng giải quyết vấn đề: giá trị trung bình $\overbar{X}\_{TN}$***,*** và$\overbar{X}\_{ĐC}$, có sự chênh lệch, với Sig. F < 0.05 có sự khác biệt về phương sai có ý nghĩa thống kê giữa nhóm TN và nhóm ĐC , giữa trẻ nam, giữa trẻ nữ của 2 nhóm. Sig. t < 0.05 có ý nghĩa thống kê có sự khác biệt giá trị trung bình giữa nhóm TN và nhóm ĐC ở ngưỡng xác xuất P < 0.05.

*Tóm lại:* Sau 1 năm thực nghiệm giá trị trung bình các KNXH của trẻ 4 – 5 tuổi nhóm TN và nhóm ĐC, giữa trẻ nam, trẻ nữ ở 2 nhóm sau TN có sự khác biệt và có ý nghĩa thống kê Sig. t < 0.05 ở ngưỡng xác xuất P < 0.05. Như vậy 26 TCVĐ ứng dụng trong chương trình TN mang lại kết quả thay đổi theo hướng phát triển KNXH của trẻ 4 – 5 tuổi ở TPHCM.

**Bảng 3.52. So sánh giá trị trung bình KNXH của trẻ 4 – 5 tuổi ở nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng sau thực nghiệm**

|  |
| --- |
| **Nhóm (n=800)** |
| **TT** | **Thang đo** | **Nhóm TN** **(n=400)** | **Nhóm ĐC****(n=400)** | **Sig. F** | **Sig. t** | **P** |
| $$\overbar{X}\_{TN}$$ | $$S\_{TN}$$ | $$\overbar{X}\_{ĐC}$$ | $$S\_{ĐC}$$ |
|  | Kĩ năng tương tác xã hội | 4.05 | 0.74 | 2.83 | 0.34 | .000 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng tuân theo nội quy | 3.76 | 0.64 | 3.04 | 0.43 | .000 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng giao tiếp | 3.47 | 0.76 | 2.91 | 0.36 | .000 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng hành vi và ứng xử xã hội | 3.96 | 0.69 | 2.87 | 0.38 | .000 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng giải quyết vấn đề  | 3.18 | 0.69 | 2.94 | 0.40 | .000 | .000 | < 0.05 |
| Trẻ nam (n=410) |
| **TT** | **Thang đo** | **Nhóm TN** **(n=204)** | **Nhóm ĐC****(n=206)** | **Sig. F** | **Sig. t** | **P** |
| $$\overbar{X}\_{TN}$$ | $$S\_{TN}$$ | $$\overbar{X}\_{ĐC}$$ | $$S\_{ĐC}$$ |  |  |  |
|  | Kĩ năng tương tác xã hội | 4.02 | 0.72 | 2.86 | 0.33 | .000 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng tuân theo nội quy | 3.75 | 0.59 | 3.07 | 0.44 | .004 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng giao tiếp | 3.52 | 0.69 | 2.95 | 0.36 | .000 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng hành vi và ứng xử xã hội | 3.89 | 0.76 | 2.88 | 0.37 | .000 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng giải quyết vấn đề  | 3.22 | 0.68 | 2.98 | 0.43 | .000 | .003 | < 0.05 |
| Trẻ nữ (n=390) |
| **TT** | **Thang đo** | **Nhóm TN** **(n=196)** | **Nhóm ĐC****(n=194)** | **Sig. F** | **Sig t** | **P** |
| $$\overbar{X}\_{TN}$$ | $$S\_{TN}$$ | $$\overbar{X}\_{ĐC}$$ | $$S\_{ĐC}$$ |  |  |  |
|  | Kĩ năng tương tác xã hội | 4.08 | 0.75 | 2.79 | 0.34 | .000 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng tuân theo nội quy | 3.78 | 0.69 | 2.99 | 0.41 | .000 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng giao tiếp | 3.41 | 0.83 | 2.86 | 0.35 | .000 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng hành vi và ứng xử xã hội | 4.02 | 0.60 | 2.87 | 0.39 | .000 | .000 | < 0.05 |
|  | Kĩ năng giải quyết vấn đề  | 3.14 | 0.69 | 2.90 | 0.36 | .000 | .000 | < 0.05 |

*3.3.5.3. Kiểm định hiệu quả của TCVĐ đã lựa chọn đến thể lực của trẻ 4 – 5 tuổi sau TN*

Bảng 3.53 cho thấy, giá trị trung bình các test đánh giá thể lực của trẻ nữ 4 – 5 tuổi ở nhóm TN và nhóm ĐC như sau:

- Thành tích Chạy nhanh 10m (giây): giá trị trung bình $\overbar{X}\_{TN}$***,*** và$\overbar{X}\_{ĐC}$, có sự chênh lệch, với Sig. F < 0.05 có sự khác biệt về phương sai có ý nghĩa thống kê giữa nhóm TN và nhóm ĐC, giữa trẻ nam, giữa trẻ nữ của 2 nhóm. Sig. t < 0.05 có ý nghĩa thống kê có sự khác biệt giá trị trung bình giữa nhóm TN và nhóm ĐC ở ngưỡng xác xuất P < 0.05.

- Thành tích Bật xa tại chỗ (cm), Đập và bắt bóng bằng 2 tay (lần/phút), Ngồi gập thân về trước (cm): giá trị trung bình $\overbar{X}\_{TN}$***,*** và$\overbar{X}\_{ĐC}$, có sự chênh lệch, với Sig. F > 0.05 không có sự khác biệt về phương sai có ý nghĩa thống kê giữa nhóm TN và nhóm ĐC, giữa trẻ nam, giữa trẻ nữ của 2 nhóm. Sig. t < 0.05 có ý nghĩa thống kê có sự khác biệt giá trị trung bình giữa nhóm TN và nhóm ĐC ở ngưỡng xác xuất P < 0.05.

- Thành tích Ném túi cát xa bằng tay thuận (m): giá trị trung bình $\overbar{X}\_{TN}$***,*** và$\overbar{X}\_{ĐC}$, có sự chênh lệch,, với Sig. F > 0.05 không có sự khác biệt về phương sai có ý nghĩa thống kê giữa nhóm TN và nhóm ĐC, giữa trẻ nữ của 2 nhóm. Sig. t < 0.05 có sự khác biệt giá trị trung bình giữa nhóm TN và nhóm ĐC ở ngưỡng xác xuất P < 0.05. Nhưng không có sự khác biệt giá trị trung bình giữa trẻ nam nhóm TN và nhóm ĐC (Sig. t = 0.583 > 0.05) ở ngưỡng xác xuất P > 0.05.

*Tóm lại:* Sau 1 năm TN giá trị trung bình thể lực của trẻ 4 – 5 tuổi nhóm TN và nhóm ĐC, giữa trẻ nam, trẻ nữ ở 2 nhóm sau TN có sự khác biệt và có ý nghĩa thống kê Sig. t < 0.05 ở ngưỡng xác xuất P < 0.05. Riêng thành tích Ném xa bằng tay thuận giữa trẻ nam nhóm TN và nhóm ĐC không có sự khác biệt, tương đương nhau.

**Bảng 3.53. So sánh giá trị trung bình thể lực của trẻ 4 – 5 tuổi ở nhóm TN và nhóm ĐC sau TN**

|  |
| --- |
| **Nhóm (n=800)** |
| **TT** | **Thang đo** | **Nhóm TN** **(n=400)** | **Nhóm ĐC****(n=400)** | **Sig. F** | **Sig. t** | **P** |
| $$\overbar{X}\_{TN}$$ | $$S\_{TN}$$ | $$\overbar{X}\_{ĐC}$$ | $$S\_{ĐC}$$ |
|  | Chạy nhanh 10m (giây) | 3.39 | 0.39 | 3.83 | 0.47 | .000 | .000 | < 0.05 |
|  | Bật xa tại chỗ (cm) | 64.29 | 11.65 | 56.89 | 12.09 | .576 | .000 | < 0.05 |
|  | Đập và bắt bóng bằng 2 tay (lần/phút) | 23.92 | 3.08 | 19.35 | 3.37 | .070 | .000 | < 0.05 |
|  | Ném túi cát xa bằng tay thuận (m) | 2.73 | 0.51 | 2.65 | 0.46 | .073 | .020 | < 0.05 |
|  | Ngồi gập thân về trước (cm) | 7.82 | 1.11 | 7.18 | 1.17 | .291 | .000 | < 0.05 |
| **Trẻ nam (n=410)** |
| **TT** | **Thang đo** | **Nhóm TN** **(n=204)** | **Nhóm ĐC****(n=206)** | **Sig. F** | **Sig. t** | **P** |
| $$\overbar{X}\_{TN}$$ | $$S\_{TN}$$ | $$\overbar{X}\_{ĐC}$$ | $$S\_{ĐC}$$ |
|  | Chạy nhanh 10m (giây) | 3.24 | 0.35 | 3.62 | 0.29 | .247 | .036 | < 0.05 |
|  | Bật xa tại chỗ (cm) | 65.61 | 11.88 | 56.67 | 12.66 | .529 | .000 | < 0.05 |
|  | Đập và bắt bóng bằng 2 tay (lần/phút) | 23.46 | 2.97 | 19.28 | 3.07 | .512 | .000 | < 0.05 |
|  | Ném túi cát xa bằng tay thuận (m) | 2.63 | 0.54 | 2.6 | 0.48 | .069 | .583 | > 0.05 |
|  | Ngồi gập thân về trước (cm) | 8.06 | 0.95 | 7.59 | 1.03 | .146 | .001 | < 0.05 |
| **Trẻ nữ (n=390)** |
| **TT** | **Thang đo** | **Nhóm TN** **(n=196)** | **Nhóm ĐC****(n=194)** | **Sig. F** | **Sig. t** | **P** |
| $$\overbar{X}\_{TN}$$ | $$S\_{TN}$$ | $$\overbar{X}\_{ĐC}$$ | $$S\_{ĐC}$$ |  |  |  |
|  | Chạy nhanh 10m (giây) | 3.56 | 0.36 | 4.04 | 0.53 | .000 | .000 | < 0.05 |
|  | Bật xa tại chỗ (cm) | 62.92 | 11.27 | 57.11 | 11.49 | .729 | .000 | < 0.05 |
|  | Đập và bắt bóng bằng 2 tay (lần/phút) | 24.4 | 3.12 | 19.43 | 3.66 | .056 | .000 | < 0.05 |
|  | Ném túi cát xa bằng tay thuận (m) | 2.83 | 0.45 | 2.7 | 0.44 | .649 | .003 | < 0.05 |
|  | Ngồi gập thân về trước (cm) | 7.56 | 1.2 | 6.75 | 1.17 | .530 | .000 | < 0.05 |

### ***3.3.6. Bàn luận về hiệu quả các TCVĐ nhằm phát triển một số kĩ năng cho trẻ 4-5 tuổi ở TPHCM***

Sau một năm học, ứng dụng 26 TCVĐ nhằm phát triển KNVĐCB, KNXH và thể lực của trẻ 4 – 5 tuổi ở TPHCM kết quả như sau:

*- Về kĩ năng xã hội:*

*Nhóm TN:* Sau khi TN thì giá trị trung bình chung của 05 biến quan sát đánh giá KNXH ở trẻ nam, trẻ nữ đều tăng lên đáng kể và có ý nghĩa thống kê.

*Nhóm ĐC:* Sau khi TN thì giá trị trung bình chung của 05 biến quan sát đánh giá KNXH ở trẻ nam, trẻ nữ có dấu hiệu nâng cao nhưng không đáng kể. Đây là sự tăng tiến một cách tự nhiên trong quá trình tập luyện, học tập của trẻ theo chương trình dạy học của trường mầm non.

*- Về kĩ năng vận động cơ bản:*

 *Nhóm TN:* Sau khi TN thì giá trị trung bình chung và nhịp tăng trưởng của 06 test đánh giá KNVĐCB ở trẻ nam, trẻ nữ đều tăng lên đáng kể và có ý nghĩa thống kê.

*Nhóm ĐC:* Sau khi TN thì giá trị trung bình chung và nhịp tăng trưởng của 06 test đánh giá KNVĐCB ở trẻ nam, trẻ nữ có dấu hiệu nâng cao nhưng không đáng kể. Đây là sự tăng tiến một cách tự nhiên trong quá trình tập luyện, học tập của trẻ theo chương trình dạy học của trường mầm non.

*- Về thể lực:*

 *Nhóm TN:* Sau khi TN thì giá trị trung bình chung và nhịp tăng trưởng của 06 test đánh giá thể lực ở trẻ nam, trẻ nữ đều tăng lên đáng kể và có ý nghĩa thống kê.

*Nhóm ĐC:* Sau khi TN thì giá trị trung bình chung và nhịp tăng trưởng của 06 test đánh giá thể lực ở trẻ nam, trẻ nữ có dấu hiệu nâng cao nhưng không đáng kể. Đây là sự tăng tiến một cách tự nhiên trong quá trình tập luyện, học tập của trẻ theo chương trình dạy học của trường mầm non.

*Tóm lại,* với 26 TCVĐ luận án lựa chọn và ứng dụng thực nghiệm cho trẻ 4 – 5 tuổi ở Thành phố Hồ Chí Minh bước đầu đã có hiệu quả rõ rệt trên nhóm thực nghiệm, cụ thể qua các tiêu chí đánh giá KNXH, KNVĐCB và thể lực đặc biệt là trẻ nhóm thực nghiệm tốt hơn trẻ nhóm đối chứng.

# **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

## **A. KẾT LUẬN**

Thông qua kết quả nghiên cứu, luận án có một số kết luận như sau:

1. Qua nghiên cứu thực trạng, GVMN đều nhận thức được sự cần thiết, quan trọng của ứng dụng TCVĐ phát triển KNVĐCB và KNXH cho trẻ 4 – 5 tuổi. Thành tích KNVĐCB, KNXH và thể lực của trẻ 4-5 tuổi giữa nội thành và ngoại thành TPHCM có sự khác biệt nhưng không đáng kể.

Nghiên cứu đã thông qua các bước kiểm định, đánh giá và đã chọn được 06 tiêu chí đánh giá KNVĐCB, 05 tiêu chí đánh giá KNXH gồm 25 biến quan sát và 05 tiêu chí đánh giá thể lực của trẻ 4 – 5 tuổi ở TPHCM đảm bảo đủ độ tin cậy.

2. Luận án đã lựa chọn được 26 TCVĐ phù hợp để phát triển KNVĐCB, KNXH và thể lực cho trẻ 4 – 5 tuổi ở TPHCM. Đồng thời lấy ý kiến các chuyên gia để xây dựng chương trình, tiến trình TN và kế hoạch dạy học ứng dụng 26 TCVĐ phát triển KNVĐCB, KNXH trẻ 4 – 5 tuổi ở TPHCM, thời gian TN trong một năm học (33 tuần) được lồng ghép vào giờ hoạt động giáo dục thể chất và hoạt động vui chơi ngoài trời.

3. Kết quả thực nghiệm cho thấy, mức độ phát triển KNVĐCB, KNXH và thể lực của trẻ 4 – 5 tuổi ở nhóm ĐC có thay đổi nhưng không đáng kể. Trong khi đó, ở nhóm TN tăng lên khá lớn so với trước TN. Kiểm định giá trị thông kê t về sự khác biệt mức độ phát triển các KNVĐCB, KNXH và thể lực của trẻ nhóm TN sau TN so với trước TN và so với nhóm ĐC cho thấy sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê. Qua đó, có thể khẳng định 26 TCVĐ phát triển KNVĐCB, KNXH và thể lực cho trẻ 4 – 5 tuổi có ảnh hưởng và có tính khả thi.

### **B. KIẾN NGHỊ**

Từ kết quả nghiên cứu luận án đề xuất một số kiến nghị sau:

1. Với các cơ quan quản lý giáo dục: tổ chức biên soạn tài liệu hướng dẫn tổ chức các hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non. Chú trọng tổ chức chuyên đề bồi dưỡng thường xuyên về nghiệp vụ tổ chức TCVĐ phát triển KNVĐCB và KNXH cho trẻ 4 – 5 tuổi nói riêng. Chỉ đạo các cơ sở GDMN nghiên cứu sưu tầm, thiết kế TCVĐ hấp dẫn, phù hợp với trẻ và với điều kiện cơ sở vật chất của đơn vị.

2. Với các trường mầm non: Cần tạo điều kiện cho GVMN tham gia các lớp tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ tổ chức TCVĐ phát triển KNVĐCB và KNXH cho trẻ mầm non. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị (đồ dùng, đồ chơi, sân chơi,…) phù hợp; có chính sách khuyến khích GVMN, sưu tầm, thiết kế các TCVĐ phù hợp với phát triển KNVĐCB, KNXH và thể lực cho trẻ 4 – 5 tuổi của đơn vị mình;

3. Với GVMN: Cần xác định TCVĐ là một phương tiện lợi thế trong việc phát triển KNVĐCB, KNXH, đồng thời phát triển kĩ năng là nhiệm vụ quan trọng trong GDTC cho trẻ ở trường mầm non. Có thể tham khảo các TCVĐ mà luận án đã lựa chọn đưa vào xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động giáo dục để phát triển KNVĐCB, KNXH và thể lực cho trẻ 4 – 5 tuổi; Có thể ứng dụng 06 test đánh giá KNVĐCB, 05 tiêu chí đánh giá KNXH và 05 test đánh giá thể lực trẻ 4 – 5 tuổi.

#

# **DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA**

# **TÁC GIẢ** **ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Van Hanh Tran, Thien Suong Luu (2024), Selecting criteria for evaluating Social skills of Preschoolers aged 4-5 in Ho Chi Minh City, *Current Clinical and Medical Education*, ISSN (online): 2942-0792, Vol. 2 No.9, 1-7.

2. Van Hanh Tran, Thien Suong Luu (2024), The Physical fitness status of Preschool children aged 4-5 in Kindergarten in Ho Chi Minh City, *Current Clinical and Medical Education*, ISSN (online): 2942-0792, Vol. 2 No.9, 84-89.